

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH
Học Kỳ 1 - Năm Học 2026 - 2027

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5445 /QĐ-ĐHCT, ngày 30 / 09 /2026)

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
1. Khối lớp: DA2608A						
Lớp: DA2608A1						
1	B2600139	Bùi Duy An	TT	24.75	6.000.000	
2	B2600160	Nguyễn Trầm Kha	TT	26.47	6.000.000	
3	B2600161	Ngô Quốc Khánh	TT	25.41	6.000.000	
4	B2600165	Lại Phương Lan	TT	25.99	6.000.000	
5	B2600179	Đỗ Nguyễn Quỳnh Như	TT	25.42	6.000.000	
6	B2600185	Thái Thị Mỹ Quyên	TT	25.08	6.000.000	
7	B2600201	Lê Thị Tú Trinh	TT	24.34	6.000.000	
Lớp: DA2608A2						
1	B2600215	Nguyễn Quốc Anh	TT	24.25	6.000.000	
2	B2600250	Nguyễn Minh Nhật	TT	24.49	6.000.000	
3	B2600257	Trần Thị Ngọc Phụng	TT	25.62	6.000.000	
4	B2600261	Lê Châu Minh Tâm	TT	25.52	6.000.000	
5	B2600262	Võ Anh Thái	TT	24.68	6.000.000	
6	B2600269	Trần Lê Anh Thư	TT	24.61	6.000.000	
7	B2600278	Tổng Hoàng Uyên	TT	24.07	6.000.000	
Lớp: DA2608A3						
1	B2600290	Trương Nguyễn Phương Anh	TT	25.39	6.000.000	
2	B2600301	Đinh Gia Hân	TT	24.26	6.000.000	
3	B2600303	Châu Ngọc Hào	TT	24.65	6.000.000	
4	B2600333	Tô Ánh Quỳnh	TT	24.13	6.000.000	
5	B2600353	Nguyễn Ngọc Nhã Văn	TT	24.16	6.000.000	
Lớp: DA2608A4						
1	B2600368	Võ Thị Minh Châu	TT	24.56	6.000.000	
2	B2600373	Đinh Nguyễn Hải Đường	TT	24.18	6.000.000	
3	B2600390	Trương Thị Trúc Minh	TT	25.93	6.000.000	
4	B2600393	Bùi Thị Tuyết Nghi	TT	25	6.000.000	
5	B2600396	Nguyễn Phúc Nguyên	TT	24.47	6.000.000	
6	B2600398	Lê Ngọc Lan Nhi	TT	25.27	6.000.000	
7	B2600408	Nguyễn Hữu Tài	TT	24.37	6.000.000	
8	B2600412	Phạm Ngọc Thiện	TT	24.46	6.000.000	
9	B2600414	Dương Anh Thơ	TT	24.9	6.000.000	
10	B2600419	Nguyễn Thị Diễm Trang	TT	24.82	6.000.000	
11	B2600425	Nguyễn Thị Tươi	TT	24.46	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
Cộng khối:					180.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 177.840.000 đồng/HK						
2. Khối lớp: DA2666A						
Lớp: DA2666A1						
1	B2602660	Nguyễn Huỳnh Lan Anh	TT	27.12	6.000.000	
2	B2602678	Nguyễn Nhật Huy	TT	26.1	6.000.000	
3	B2602679	Lê Huyền Hương	TT	25.33	6.000.000	
4	B2602694	Lê Nguyễn Ánh Ngọc	TT	25.13	6.000.000	
5	B2602696	Phạm Thành Nhất	TT	24.76	6.000.000	
6	B2602701	Trần Trí Phú	TT	25.92	6.000.000	
7	B2602702	Lưu Uyên Phương	TT	24.77	6.000.000	
8	B2602725	Phạm Ngọc Phương Vy	TT	26.5	6.000.000	
Lớp: DA2666A2						
1	B2602728	Hồ Thái Quỳnh Anh	TT	24.71	6.000.000	
2	B2602729	Nguyễn Thị Minh Anh	TT	25.97	6.000.000	
3	B2602731	Trần Khả Ái	TT	25.33	6.000.000	
4	B2602734	Trần Long Châu	TT	28.51	6.000.000	
5	B2602738	Thái Thị Thùy Dương	TT	26.33	6.000.000	
6	B2602742	Nguyễn Thanh Hào	TT	25.18	6.000.000	
7	B2602748	Lê Thị Ngọc Hương	TT	24.9	6.000.000	
8	B2602757	Nguyễn Phúc Minh	TT	25.5	6.000.000	
Lớp: DA2666A3						
1	B2602800	Lê Phạm Gia Bảo	TT	24.9	6.000.000	
2	B2602815	Dương Khánh Gia Huyền	TT	25.39	6.000.000	
3	B2602817	Hồ Quốc Khang	TT	26.5	6.000.000	
4	B2602825	Võ Thị Diễm My	TT	25.22	6.000.000	
5	B2602830	Đào Minh Ngọc	TT	25.54	6.000.000	
6	B2602857	Nguyễn Thái Uyên	TT	24.82	6.000.000	
7	B2602860	Lê Thị Yến Vy	TT	25.71	6.000.000	
Cộng khối:					138.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 135.360.000 đồng/HK						
3. Khối lớp: DA26U5A						
Lớp: DA26U5A1						
1	B2610031	Nguyễn Bùi Mỹ Ngọc	TT	21.38	6.000.000	
2	B2610033	Đặng Thị Huỳnh Như	TT	24.01	6.000.000	
3	B2610065	Lê Băng Tâm	TT	21	6.000.000	
4	B2610070	Nguyễn Minh Tiến	TT	21.37	6.000.000	
5	B2610073	Nguyễn Thúy Vy	TT	20.68	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 29.520.000 đồng/HK						
4. Khối lớp: DI2695A						
Lớp: DI2695A1						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
1	B2604486	Nguyễn Thị Huỳnh Anh	TT	24.6	6.000.000	
2	B2604489	Đặng Huỳnh Thái Bảo	TT	26.5	6.000.000	
3	B2604493	Đặng Ngọc Thùy Dương	TT	23.96	6.000.000	
4	B2604512	Mai Hoàng Nhi	TT	23.31	6.000.000	
5	B2604519	La Thành Tài	TT	24	6.000.000	
6	B2604529	Phạm Phương Trân	TT	24.74	6.000.000	
Lớp: DI2695A2						
1	B2604536	Hứa Cao Nhật Anh	TT	23.49	6.000.000	
2	B2604552	Vũ Ngọc Gia Hân	TT	25.35	6.000.000	
3	B2604557	Trương Bá Long	TT	23.68	6.000.000	
4	B2604560	Đặng Văn Nê	TT	24.68	6.000.000	
5	B2604565	Nguyễn Thị Kiều Nhi	TT	26.89	6.000.000	
6	B2604585	Nguyễn Thanh Vinh	TT	24.64	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 74.160.000 đồng/HK						
5. Khối lớp: DI2696A						
Lớp: DI2696A1						
1	B2604637	Huỳnh Dương Thành Đạt	TT	25.75	6.000.000	
2	B2604640	Nguyễn Nhật Hào	TT	25.66	6.000.000	
3	B2604673	Lê Ngọc Thiện	TT	25.58	6.000.000	
4	B2604682	Dương Hoàng Việt	TT	28.07	6.000.000	
5	B2604684	Lam Thúy Vy	TT	24.65	6.000.000	
6	B2604686	Đinh Nguyễn Ngọc Như Ý	TT	26.92	6.000.000	
Lớp: DI2696A2						
1	B2604694	Ngô Thành Đạt	TT	24.98	6.000.000	
2	B2604698	Trần Bảo Hân	TT	26.65	6.000.000	
3	B2604705	Nguyễn Đăng Khoa	TT	25.3	6.000.000	
4	B2604709	Lê Vũ An Kỳ	TT	24.62	6.000.000	
5	B2604715	Lê Thị Bích Ngoan	TT	25.44	6.000.000	
6	B2604729	Lê Hoàng Thiện	TT	25	6.000.000	
7	B2604735	Nguyễn Gia Triết	TT	25.5	6.000.000	
Cộng khối:					78.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 77.040.000 đồng/HK						
6. Khối lớp: DI26D1A						
Lớp: DI26D1A1						
1	B2605257	Huỳnh Nhật Ái	TT	25.94	6.000.000	
2	B2605270	Trần Ngọc Hân	TT	25.6	6.000.000	
3	B2605276	Thái Hoàng Khang	TT	27.14	6.000.000	
4	B2605283	Nguyễn Phúc Lợi	TT	25.95	6.000.000	
5	B2605289	Huỳnh Nguyễn Như Ngọc	TT	25.84	6.000.000	
6	B2605306	Phạm Minh Thư	TT	26.31	6.000.000	
7	B2605309	Trần Thị Kiều Tiên	TT	26.04	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
8	B2605310	Nguyễn Lê Minh Tiến	TT	25.88	6.000.000	
9	B2605319	Nguyễn Thiện Tường	TT	26.21	6.000.000	
10	B2605324	Vương Thị Mỹ Xuyên	TT	26.2	6.000.000	
Lớp: DI26D1A2						
1	B2605332	Phạm Khánh Bằng	TT	25.76	6.000.000	
2	B2605337	La Nguyễn Thành Đạt	TT	26.46	6.000.000	
3	B2605347	Lê Nguyễn Nhất Khang	TT	26.22	6.000.000	
4	B2605354	Nguyễn Thị Hồng Loan	TT	26.52	6.000.000	
5	B2605356	Tiêu Ngọc Mai	TT	26.74	6.000.000	
6	B2605371	Võ Ngọc Khánh Phương	TT	26.72	6.000.000	
Cộng khối:					96.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 94.320.000 đồng/HK						
7. Khối lớp: DI26D2A						
Lớp: DI26D2A1						
1	B2605406	Nguyễn Lê Đan Châu	TT	26.43	6.000.000	
2	B2605411	Nguyễn Ngọc Hải	TT	26.58	6.000.000	
3	B2605460	Lý Kim Quyên	TT	27	6.000.000	
Lớp: DI26D2A2						
1	B2605423	Nguyễn Việt Khiêm	TT	25.74	6.000.000	
2	B2605425	Nguyễn Minh Khoa	TT	25.61	6.000.000	
3	B2605429	Trịnh Ngọc Ái Lam	TT	25.86	6.000.000	
4	B2605432	Nguyễn Công Lộc	TT	26.06	6.000.000	
5	B2605462	Bùi Anh Tài	TT	29.08	6.000.000	
6	B2605466	Lê Thị Xuân Thảo	TT	25.68	6.000.000	
7	B2605476	Phan Thị Ngọc Trâm	TT	26.63	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 60.480.000 đồng/HK						
8. Khối lớp: DI26D6A						
Lớp: DI26D6A1						
1	B2605795	Võ Triệu Bảo	TT	27.45	6.000.000	
2	B2605798	Nguyễn Khánh Duy	TT	26.4	6.000.000	
3	B2605808	Nguyễn Nhật Khang	TT	26.1	6.000.000	
4	B2605811	Nguyễn Anh Kiệt	TT	27.04	6.000.000	
5	B2605817	Nguyễn Hồ Hoài Nam	TT	25.35	6.000.000	
6	B2605844	Trịnh Lê Thanh Xuân	TT	25.55	6.000.000	
Lớp: DI26D6A2						
1	B2605854	Trần Tiến Đạt	TT	28.49	6.000.000	
2	B2605867	Phạm Trường Luân	TT	25.53	6.000.000	
Lớp: DI26D6A3						
1	B2605899	Huỳnh Đăng Duy Anh	TT	25.49	6.000.000	
2	B2605905	Võ Trung Đình	TT	25.54	6.000.000	
3	B2605908	Phạm Hải Đăng	TT	25.71	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
4	B2605915	Nguyễn Hoàng Khang	TT	24.88	6.000.000	
5	B2605934	Nguyễn Hoàng Phúc	TT	26.75	6.000.000	
6	B2605941	Nguyễn Chí Thiện	TT	25.75	6.000.000	
7	B2605944	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	TT	25.33	6.000.000	
8	B2605946	Nguyễn Ngọc Trâm	TT	25.88	6.000.000	
9	B2605948	Trần Quốc Trung	TT	24.85	6.000.000	
Lớp: DI26D6A4						
1	B2605956	Trần Võ An Bình	TT	25.16	6.000.000	
2	B2605964	Trần Trung Hiếu	TT	26.09	6.000.000	
3	B2605968	Nguyễn Hoàng Duy Khang	TT	27.15	6.000.000	
4	B2605977	Nguyễn Hoài Nam	TT	25.74	6.000.000	
5	B2605989	Lại Định Quốc	TT	26.24	6.000.000	
6	B2605993	Võ Quốc Thắng	TT	25.2	6.000.000	
7	B2605997	Hồ Thị Mỹ Tiên	TT	25.24	6.000.000	
Cộng khối:					144.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 144.720.000 đồng/HK						
9. Khối lớp: DI26T9A						
Lớp: DI26T9A1						
1	B2609594	Nguyễn Thụy Phương Chi	TT	22.63	6.000.000	
2	B2609606	Nguyễn Hoàng Khánh	TT	23.62	6.000.000	
3	B2609612	Võ Hoàng Tấn Lộc	TT	24.26	6.000.000	
4	B2609622	Cao Nguyễn Minh Thư	TT	23.75	6.000.000	
5	B2609631	Võ Thành Vinh	TT	25	6.000.000	
Lớp: DI26T9A2						
1	B2609637	Đinh Quốc Cường	TT	22.91	6.000.000	
2	B2609638	Dương Hoàng Duy	TT	25.73	6.000.000	
3	B2609663	Dương Hoàng Thắng	TT	22.75	6.000.000	
4	B2609665	Lê Ngọc Thư	TT	22.7	6.000.000	
5	B2609668	Ngô Huyền Trân	TT	22.62	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 58.320.000 đồng/HK						
10. Khối lớp: DI26V7A						
Lớp: DI26V7A1						
1	B2611079	Nguyễn Thanh Hải Âu	TT	27.93	6.000.000	
2	B2611096	Trần Bảo Hân	TT	26.23	6.000.000	
3	B2611097	Huỳnh Trung Hiếu	TT	26.99	6.000.000	
4	B2611101	Dương Vĩnh Huy	TT	25.91	6.000.000	
5	B2611107	Trần Gia Hưng	TT	27.5	6.000.000	
6	B2611112	Phạm Văn Khái	TT	27.34	6.000.000	
7	B2611113	Đặng Hoài Khiêm	TT	26.56	6.000.000	
8	B2611118	Nguyễn Phương Linh	TT	26.19	6.000.000	
9	B2611126	Trần Đoàn Kim Ngân	TT	26.5	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
10	B2611127	Trần Mộng Nghi	TT	26.65	6.000.000	
11	B2611133	Phan Ngọc Như	TT	25.99	6.000.000	
12	B2611152	Huỳnh Công Trạng	TT	26.62	6.000.000	
Lớp: DI26V7A2						
1	B2611167	Lương Ngọc Bảo	TT	28	6.000.000	
2	B2611176	Nguyễn Anh Đô	TT	26.63	6.000.000	
3	B2611197	Trần Thái Khang	TT	26.1	6.000.000	
4	B2611207	Bùi Thị Hồng Lua	TT	27.41	6.000.000	
5	B2611216	Nguyễn Thành Nhân	TT	26.61	6.000.000	
6	B2611229	Nguyễn Phước Thạch	TT	28.04	6.000.000	
7	B2611238	Nguyễn Trần Ngọc Trâm	TT	25.93	6.000.000	
Cộng khối:					114.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 115.920.000 đồng/HK						
11. Khối lớp: DI26Z6A						
Lớp: DI26Z6A1						
1	B2613058	Đinh Nguyễn Gia Huy	TT	27.25	6.000.000	
2	B2613067	Nguyễn Dư Đại Lợi	TT	26.71	6.000.000	
3	B2613068	Trần Chí Minh	TT	26.81	6.000.000	
4	B2613078	Bùi Minh Tài	TT	26.66	6.000.000	
5	B2613085	Hồ Thanh Triều	TT	28.48	6.000.000	
6	B2613091	Nguyễn Thảo Vy	TT	26.9	6.000.000	
Lớp: DI26Z6A2						
1	B2613094	Võ Trần Chí Bảo	TT	26.52	6.000.000	
2	B2613107	Nguyễn Mạnh Khang	TT	26.81	6.000.000	
3	B2613114	Hồ Đức Nam	TT	27.4	6.000.000	
4	B2613121	Trần Minh Phúc	TT	27.21	6.000.000	
5	B2613125	Trần Nguyễn Huy Tân	TT	27.51	6.000.000	
Cộng khối:					66.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 64.080.000 đồng/HK						
12. Khối lớp: FL26V1A						
Lớp: FL26V1A1						
1	B2610325	Trần Lê Duy Anh	TT	26.4	6.000.000	
2	B2610330	Đoàn Phạm Minh Duy	TT	26.49	6.000.000	
3	B2610337	Võ Thị Ngọc Hương	TT	27	6.000.000	
4	B2610338	Nguyễn Mỹ Cát Khánh	TT	26.59	6.000.000	
5	B2610353	Nguyễn Trí Nguyễn	TT	26.5	6.000.000	
6	B2610369	Nguyễn Ngọc Anh Thuy	TT	26.75	6.000.000	
7	B2610375	Phạm Minh Triết	TT	27.53	6.000.000	
Lớp: FL26V1A2						
1	B2610390	Nguyễn Ngọc Dung	TT	26.32	6.000.000	
2	B2610397	Nguyễn Công Huy	TT	27.92	6.000.000	
3	B2610408	Nguyễn Cát Ngân	TT	26.42	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
4	B2610410	Lê Minh Nghĩa	TT	26.61	6.000.000	
5	B2610437	Nguyễn Trọng Tuấn	TT	26.42	6.000.000	
Lớp: FL26V1A3						
1	B2610446	Phan Trâm Anh	TT	26.95	6.000.000	
2	B2610456	Nguyễn Ngọc Hân	TT	26.39	6.000.000	
3	B2610470	Nguyễn Hoàng Xuân Nghi	TT	26.98	6.000.000	
4	B2610483	Cao Tô Quyên	TT	26.32	6.000.000	
5	B2610503	Phạm Phương Vy	TT	28.33	6.000.000	
Lớp: FL26V1A4						
1	B2610507	Phạm Ngọc Minh Anh	TT	27.27	6.000.000	
2	B2610528	Ngô Kiều Mỹ	TT	26.51	6.000.000	
3	B2610542	Lê Hồng Phương	TT	26.39	6.000.000	
4	B2610543	Nguyễn Quốc Quân	TT	26.76	6.000.000	
5	B2610544	Lê Phúc Quyên	TT	26.38	6.000.000	
6	B2610552	Lê Minh Thư	TT	26.59	6.000.000	
7	B2610555	Nguyễn Minh Tiến	TT	26.72	6.000.000	
8	B2610560	Đoàn Trần Phương Uyên	TT	27.34	6.000.000	
9	B2610566	Nguyễn Như Ý	TT	26.73	6.000.000	
Lớp: FL26V1A5						
1	B2610607	Lê Gia Khánh	TT	26.99	6.000.000	
2	B2610627	Huỳnh Thị Diễm Ngọc	TT	27.09	6.000.000	
3	B2610658	Phạm Đoàn Thu Song	TT	27.85	6.000.000	
4	B2610667	Nguyễn Cao Phú Thuận	TT	27.14	6.000.000	
5	B2610674	Phan Huỳnh Bảo Trâm	TT	26.38	6.000.000	
Lớp: FL26Z8A1						
1	B2610523	Huỳnh Hiếu Lam	TT	26.5	6.000.000	
Cộng khối:					192.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 189.360.000 đồng/HK						
13. Khối lớp: FL26X1A						
Lớp: FL26X1A1						
1	B2612264	Trần Hiền Diệu	TT	28.68	6.000.000	
2	B2612269	Nguyễn Lê Việt Hân	TT	28.09	6.000.000	
3	B2612277	Trần Nam Khánh	TT	28.37	6.000.000	
4	B2612279	Hà Gia Kính	TT	28.09	6.000.000	
5	B2612307	Cao Ngọc Bảo Trân	TT	28.44	6.000.000	
Lớp: FL26X1A2						
1	B2612321	Nguyễn Hoài Khánh Bằng	TT	28.09	6.000.000	
2	B2612323	Hà Ngọc Phương Duy	TT	28.79	6.000.000	
3	B2612325	Tổng Nhật Hào	TT	28.09	6.000.000	
4	B2612332	Lâm Phúc Hưng	TT	28.19	6.000.000	
5	B2612346	Dương Hoàng Bảo Ngọc	TT	28.16	6.000.000	
6	B2612350	Nguyễn Thành Nhật	TT	28.5	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
7	B2612351	Trần Hạnh Nhi	TT	28.29	6.000.000	
8	B2612354	Nguyễn Đỗ Lan Phương	TT	28.56	6.000.000	
9	B2612370	Dương Trung Tỷ	TT	28.44	6.000.000	
Cộng khối:					84.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 86.400.000 đồng/HK						
14. Khối lớp: FL26X2A						
Lớp: FL26X2A1						
1	B2612377	Trần Lê Hà An	TT	26.56	6.000.000	
2	B2612384	Hồ Đặng Kim Ngân	TT	27.25	6.000.000	
Cộng khối:					12.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 12.240.000 đồng/HK						
15. Khối lớp: FL26Z8A						
Lớp: FL26Z8A1						
1	B2610495	Nguyễn Thảo Trang	TT	27.58	6.000.000	
2	B2610521	Trần Ngọc Khiết	TT	27	6.000.000	
3	B2610671	Nguyễn Hoàng Anh Thy	TT	27.18	6.000.000	
Cộng khối:					18.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 18.720.000 đồng/HK						
16. Khối lớp: FL26Z9A						
Lớp: FL26Z9A1						
1	B2613146	Nguyễn Huỳnh Hoàng Duyên	TT	23.15	6.000.000	
2	B2613147	Oh Eunhui	TT	23.84	6.000.000	
3	B2613152	Đặng Nguyễn Gia Khanh	TT	22.5	6.000.000	
4	B2613154	Bùi Phạm Hồng Lam	TT	23.01	6.000.000	
5	B2613165	Phạm Trọng Ngọc Nhi	TT	22.58	6.000.000	
Lớp: FL26Z9A2						
1	B2613189	Lê Huỳnh Khánh Bằng	TT	22.94	6.000.000	
2	B2613196	Nguyễn Thị Ngọc Hân	TT	24.42	6.000.000	
3	B2613202	Dương Trúc Ly	TT	23.68	6.000.000	
4	B2613218	Huỳnh Phương Thảo	TT	22.69	6.000.000	
Cộng khối:					54.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 54.720.000 đồng/HK						
17. Khối lớp: HG2622A						
Lớp: HG2622A1						
1	B2601860	Nguyễn Thị Mỹ Hà	TT	21	6.000.000	
2	B2601876	Trần Thị Khánh Lam	TT	21.17	6.000.000	
3	B2601883	Trần Nhựt Minh	TT	21.25	6.000.000	
4	B2601888	Nguyễn Thị Thanh Ngân	TT	21.25	6.000.000	
5	B2601894	Huỳnh Hoa Tuyết Nhung	TT	20.97	6.000.000	
6	B2601917	Phan Thị Cẩm Tú	TT	21.55	6.000.000	
7	B2601923	Đinh Cao Như Ý	TT	21.63	6.000.000	
Cộng khối:					42.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 42.480.000 đồng/HK						
18. Khối lớp: HG2623A						
Lớp: HG2623A1						
1	B2602119	Nguyễn Ngọc Phương Anh	TT	18.62	6.000.000	
2	B2602131	Mai Văn Khánh	TT	18.36	6.000.000	
3	B2602138	Trần Bảo Lộc	TT	18.09	6.000.000	
4	B2602153	Huỳnh Ngọc Băng Tâm	TT	19.47	6.000.000	
5	B2602157	Ngô Ngọc Tín Thiện	TT	18.1	6.000.000	
6	B2602168	Phan Thị Bảo Trâm	TT	19	6.000.000	
Cộng khối:					36.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 33.840.000 đồng/HK						
19. Khối lớp: HG26L2A						
Lớp: HG26L2A1						
1	B2607430	Nguyễn Huy Đông	TT	23.06	6.000.000	
2	B2607435	Nguyễn Trần Bảo Khang	TT	24.6	6.000.000	
3	B2607438	Trần Tuấn Kiệt	TT	23	6.000.000	
4	B2607450	Nguyễn Hồ Hồng Nhung	TT	22.89	6.000.000	
5	B2607460	Hồ Hưng Thịnh	TT	23.17	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 32.400.000 đồng/HK						
20. Khối lớp: HG26N2A						
Lớp: HG26N2A1						
1	B2607776	Nguyễn Quốc Gia Bảo	TT	24.5	6.000.000	
2	B2607778	Nguyễn Khải Duy	TT	23.89	6.000.000	
3	B2607781	Dương Gia Hân	TT	24.44	6.000.000	
4	B2607827	Nguyễn Huỳnh Bảo Thy	TT	24.12	6.000.000	
5	B2607838	Võ Thị Yến Vân	TT	23.84	6.000.000	
6	B2607839	Vương Trọng Vinh	TT	24.39	6.000.000	
7	B2607841	Cao Thị Như Ý	TT	24.48	6.000.000	
Cộng khối:					42.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 41.760.000 đồng/HK						
21. Khối lớp: HG26U7A						
Lớp: HG26U7A1						
1	B2610241	Phan Hữu Thành	TT	19.85	6.000.000	
Cộng khối:					6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 7.920.000 đồng/HK						
22. Khối lớp: HG26V1A						
Lớp: HG26V1A1						
1	B2610569	Nguyễn Trần Lan Anh	TT	23.56	6.000.000	
2	B2610592	Phan Nguyễn Gia Hân	TT	24.06	6.000.000	
3	B2610605	Nguyễn Duy Khang	TT	23.73	6.000.000	
4	B2610611	Hồ Tuấn Kiệt	TT	24.39	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
5	B2610613	Trần Ngô Phương Lan	TT	24.02	6.000.000	
6	B2610639	Hồ Huỳnh Như	TT	23.99	6.000.000	
7	B2610664	Nguyễn Châu Kim Thảo	TT	23.95	6.000.000	
Cộng khối:					42.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 42.480.000 đồng/HK						
23. Khối lớp: HG26V7A						
Lớp: HG26V7A1						
1	B2611246	Mạc Kiều Khả Ái	TT	22	6.000.000	
2	B2611263	Lê Đăng Minh Khôi	TT	22.91	6.000.000	
3	B2611273	Trần Thanh Thảo Quyên	TT	22.32	6.000.000	
4	B2611277	Trần Duy Thái	TT	22.61	6.000.000	
5	B2611283	Nguyễn Thanh Thư	TT	22.27	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 27.360.000 đồng/HK						
24. Khối lớp: KH2669A						
Lớp: KH2669A1						
1	B2603218	Lê Diễm Huỳnh	TT	27.18	6.000.000	
2	B2603225	Huỳnh Duy Linh	TT	26.25	6.000.000	
3	B2603226	Trần Gia Linh	TT	26.73	6.000.000	
4	B2603230	Quách Bảo Ngọc	TT	26.45	6.000.000	
5	B2603240	Nguyễn Minh Phúc	TT	26.3	6.000.000	
6	B2603251	Lê Gia Tựu	TT	26.56	6.000.000	
Lớp: KH2669A2						
1	B2603271	Chung Gia Huy	TT	26.71	6.000.000	
2	B2603274	Hoa Toàn Khang	TT	26.59	6.000.000	
3	B2603277	Nguyễn Đức Khôi	TT	26.53	6.000.000	
4	B2603282	Quách Huỳnh Mai	TT	26.49	6.000.000	
5	B2603289	Phạm Thị Cẩm Nhiên	TT	26.97	6.000.000	
6	B2603290	Lý Ngọc Như	TT	29.22	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 73.440.000 đồng/HK						
25. Khối lớp: KH2689A						
Lớp: KH2689A1						
1	B2604197	Bùi Thiên Bảo	TT	26.34	6.000.000	
2	B2604200	Liêng Thị Bảo Châu	TT	26.48	6.000.000	
3	B2604210	Nguyễn Gia Hưng	TT	27.67	6.000.000	
4	B2604216	Nguyễn Phúc Lâm	TT	27.59	6.000.000	
Lớp: KH2689A2						
1	B2604252	Nguyễn Thị Diệu	TT	26.75	6.000.000	
2	B2604256	Võ Thị Thu Giàu	TT	26.61	6.000.000	
3	B2604261	Huỳnh Thái Tấn Khang	TT	27.31	6.000.000	
4	B2604269	Huỳnh Thảo Ngân	TT	26.7	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
5	B2604271	Sầm Nguyễn Hiếu Ngân	TT	26.16	6.000.000	
6	B2604275	Võ Nhựt Phát	TT	26.58	6.000.000	
7	B2604283	Lưu Thiện Thư	TT	26.88	6.000.000	
Cộng khối:					66.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 64.800.000 đồng/HK						
26. Khối lớp: KH2694A						
Lớp: KH2694A1						
1	B2604402	Nguyễn Gia Hân	TT	24.02	6.000.000	
2	B2604403	Nguyễn Hoài Hân	TT	25.09	6.000.000	
3	B2604410	Mai Thân Thiên Hương	TT	24.18	6.000.000	
4	B2604417	Nguyễn Văn Khánh	TT	24.29	6.000.000	
5	B2604442	Đỗ Phương	TT	24.17	6.000.000	
6	B2604446	Nguyễn Nhã Quỳnh	TT	24.04	6.000.000	
7	B2604448	Phùng Hải Sơn	TT	24.84	6.000.000	
8	B2604452	Đặng Minh Thư	TT	27.24	6.000.000	
9	B2604463	Nguyễn Lê Quyền Trân	TT	24.01	6.000.000	
Cộng khối:					54.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 55.440.000 đồng/HK						
27. Khối lớp: KH26D3A						
Lớp: KH26D3A1						
1	B2605494	Nguyễn Lâm Gia Hân	TT	22.69	6.000.000	
2	B2605508	Đinh Bảo Ngọc	TT	22.19	6.000.000	
3	B2605509	Phan Hồng Ngọc	TT	23.48	6.000.000	
4	B2605523	Điền Trần Minh Thư	TT	22.75	6.000.000	
5	B2605535	Lê Thị Như Ý	TT	22.6	6.000.000	
Lớp: KH26D3A2						
1	B2605543	Hồ Thị Ngọc Hân	TT	25.15	6.000.000	
2	B2605557	Trần Thiện Nam	TT	23.62	6.000.000	
3	B2605558	Lý Bích Ngân	TT	21.9	6.000.000	
4	B2605568	Lê Minh Phúc	TT	22.26	6.000.000	
5	B2605581	Nguyễn Thị Cẩm Tú	TT	23.66	6.000.000	
6	B2605586	Phạm Ngọc Như Ý	TT	22.38	6.000.000	
Cộng khối:					66.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 65.520.000 đồng/HK						
28. Khối lớp: KH26H1A						
Lớp: KH26H1A1						
1	B2606523	Lê Nguyễn Xuân Hiếu	TT	25	6.000.000	
2	B2606534	Huỳnh Kiến Minh	TT	26.25	6.000.000	
3	B2606537	Bùi Thị Bảo Ngọc	TT	24.61	6.000.000	
4	B2606542	Nguyễn Thiên Phúc	TT	24.83	6.000.000	
5	B2606543	Đinh Ngọc Diễm Quỳnh	TT	27.96	6.000.000	
Lớp: KH26H1A2						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
1	B2606564	Lương Khánh Duy	TT	23.75	6.000.000	
2	B2606566	Nguyễn Thị Ánh Dương	TT	25.13	6.000.000	
3	B2606568	Lê Trung Hiếu	TT	27.43	6.000.000	
4	B2606581	Trần Hiếu Nghĩa	TT	26.41	6.000.000	
5	B2606583	Thị Nhân Bích Nguyên	TT	23.69	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 61.920.000 đồng/HK						
29. Khối lớp: KH26T3A						
Lớp: KH26T3A1						
1	B2608656	Lý An	TT	27.35	6.000.000	
2	B2608658	Nguyễn Ngọc Mỹ Anh	TT	27.33	6.000.000	
3	B2608665	Lê Khả Hân	TT	25.5	6.000.000	
4	B2608672	Nguyễn Văn Vĩ Kha	TT	25.59	6.000.000	
5	B2608679	Nguyễn Hồ Hải Long	TT	25.78	6.000.000	
6	B2608681	Trần Ngọc Xuân Mai	TT	25.5	6.000.000	
7	B2608690	Nguyễn Phước Nhân	TT	28.25	6.000.000	
8	B2608700	Trần Hồng Quân	TT	25.72	6.000.000	
9	B2608710	Phan Bảo Trân	TT	27.84	6.000.000	
10	B2608711	Trần Thị Tú Trinh	TT	25.97	6.000.000	
11	B2608719	Nguyễn Ngô Trần Hải Yến	TT	26.01	6.000.000	
Lớp: KH26T3A2						
1	B2608727	Hứa Nguyễn Nhật Duy	TT	25.72	6.000.000	
2	B2608733	Trần Thị Thanh Hiền	TT	26.21	6.000.000	
3	B2608751	Trần Kim Ngân	TT	26.39	6.000.000	
4	B2608762	Cao Văn Thành Phát	TT	25.85	6.000.000	
5	B2608772	Phùng Minh Thu	TT	25.93	6.000.000	
Cộng khối:					96.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 90.000.000 đồng/HK						
30. Khối lớp: KH26U1A						
Lớp: KH26U1A1						
1	B2609729	Bùi Gia Huy	TT	25.26	6.000.000	
2	B2609730	Nguyễn Mạnh Hùng	TT	25.29	6.000.000	
3	B2609733	Đặng Đăng Khôi	TT	26.83	6.000.000	
4	B2609738	Lê Hoàng Phương Nghi	TT	26.32	6.000.000	
5	B2609753	Phạm Văn Thắng	TT	25.54	6.000.000	
6	B2609762	Phan Nhật Tùng	TT	25.29	6.000.000	
Lớp: KH26U1A2						
1	B2609777	Huỳnh Ngọc Gia Hưng	TT	26.5	6.000.000	
2	B2609778	Võ Lê Duy Khang	TT	25.72	6.000.000	
3	B2609797	La Chí Thanh	TT	27.51	6.000.000	
4	B2609809	Lưu Vĩnh Tường	TT	25.84	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 61.200.000 đồng/HK						
31. Khối lớp: KT2620A						
Lớp: KT2620A1						
1	B2601389	Võ Thị Khả Hân	TT	26.48	6.000.000	
2	B2601390	Phạm Tổ Hoài	TT	25.67	6.000.000	
3	B2601419	Mai Xuân Thịnh	TT	26.28	6.000.000	
Lớp: KT2620A2						
1	B2601436	Đoàn Nguyễn Kim Anh	TT	26.26	6.000.000	
2	B2601441	Trần Mỹ Duyên	TT	26.47	6.000.000	
3	B2601446	Trương Gia Hân	TT	26.01	6.000.000	
4	B2601449	Hồ Trương Xuân Hương	TT	26.49	6.000.000	
5	B2601456	Phan Thị Thanh Mai	TT	25.71	6.000.000	
6	B2601460	Bùi Lâm Ngọc	TT	26.23	6.000.000	
7	B2601468	Võ Thị Yến Nhi	TT	25.21	6.000.000	
8	B2601488	Trần Nguyễn Thảo Vi	TT	26.93	6.000.000	
9	B2601491	Trần Khánh Vy	TT	26.03	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 70.560.000 đồng/HK						
32. Khối lớp: KT2621A						
Lớp: KT2621A1						
1	B2601551	Nguyễn Quỳnh Hương	TT	27.38	6.000.000	
2	B2601558	Trương Dương Ái My	TT	25.87	6.000.000	
3	B2601565	Phan Trọng Nhân	TT	26.11	6.000.000	
4	B2601569	Thái Thị Huỳnh Như	TT	25.88	6.000.000	
5	B2601570	Lê Minh Nhựt	TT	25.75	6.000.000	
Lớp: KT2621A2						
1	B2601594	Trần Duy Anh	TT	27.42	6.000.000	
2	B2601604	Lê Thị Diệu Huy	TT	26.01	6.000.000	
3	B2601612	Thái Thị Trà My	TT	26.25	6.000.000	
4	B2601614	Huỳnh Nguyễn Kim Ngân	TT	25.63	6.000.000	
5	B2601629	Nguyễn Trọng Quý	TT	25.57	6.000.000	
6	B2601640	Tôn Nguyễn Bích Trâm	TT	27.41	6.000.000	
7	B2601643	Trần Quang Vinh	TT	26	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 74.160.000 đồng/HK						
33. Khối lớp: KT2622A						
Lớp: KT2622A1						
1	B2601696	Lương Thùy Dương	TT	24.74	6.000.000	
2	B2601700	Nguyễn Ngọc Hân	TT	25.78	6.000.000	
3	B2601706	Lê Đặng Gia Khiêm	TT	25	6.000.000	
4	B2601724	Nguyễn Trọng Tài	TT	24.6	6.000.000	
5	B2601725	Lê Thị Su Thảo	TT	25.03	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
6	B2601732	Nguyễn Ngọc Thùy Trâm	TT	25.23	6.000.000	
7	B2601734	Lê Minh Trí	TT	25.77	6.000.000	
8	B2601743	Lê Ngọc Như Ý	TT	25.7	6.000.000	
9	B2601744	Trần Bùi Như Ý	TT	25.05	6.000.000	
Lớp: KT2622A2						
1	B2601749	Đinh Thị Bảo Châu	TT	24.56	6.000.000	
Lớp: KT2622A3						
1	B2601800	Nguyễn Minh Anh	TT	25.35	6.000.000	
2	B2601811	Hứa Nhựt Huy	TT	25.25	6.000.000	
3	B2601812	Huỳnh Thị Mỹ Huyền	TT	24.85	6.000.000	
4	B2601816	Đỗ Thị Yến Linh	TT	25.27	6.000.000	
5	B2601824	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	TT	25.16	6.000.000	
6	B2601829	Đặng Thị Kim Oanh	TT	24.8	6.000.000	
Cộng khối:					96.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 95.760.000 đồng/HK						
34. Khối lớp: KT2623A						
Lớp: KT2623A1						
1	B2602027	Nguyễn Thị Ngọc Hân	TT	23.38	6.000.000	
2	B2602033	Nguyễn Thanh Hữu	TT	23.48	6.000.000	
3	B2602045	Thân Gia Minh	TT	24.29	6.000.000	
4	B2602067	Trần Thị Hồng Phấn	TT	23.77	6.000.000	
5	B2602085	Phạm Võ Mai Thi	TT	24.28	6.000.000	
6	B2602086	Nguyễn Phúc Thiện	TT	22.25	6.000.000	
7	B2602092	Nguyễn Lâm Minh Thư	TT	22.23	6.000.000	
Lớp: KT2623A2						
1	B2602073	Đỗ Hải Quỳnh	TT	22.37	6.000.000	
2	B2602097	Đào Trọng Tình	TT	23.77	6.000.000	
3	B2602100	Nguyễn Hà Minh Triết	TT	22.74	6.000.000	
4	B2602102	Nguyễn Ngọc Trúc	TT	22.96	6.000.000	
5	B2602108	Nguyễn Huy Vũ	TT	22.14	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 73.440.000 đồng/HK						
35. Khối lớp: KT2645A						
Lớp: KT2645A1						
1	B2602464	Trần Hoàng Sơn	TT	26.2	6.000.000	
2	B2602465	Phan Minh Tâm	TT	25.75	6.000.000	
3	B2602474	Hồng Trâm	TT	25.83	6.000.000	
4	B2602486	Trần Mộng Yến	TT	26.45	6.000.000	
Lớp: KT2645A2						
1	B2602491	Phan Thị Nguyệt Anh	TT	25.86	6.000.000	
2	B2602499	Dương Thanh Hoài	TT	27.5	6.000.000	
3	B2602504	Huỳnh Ngọc Thiên Kim	TT	25.41	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
4	B2602506	Nguyễn Ngọc Linh	TT	26.47	6.000.000	
5	B2602511	Trương Thị Ngọc Ngân	TT	25.34	6.000.000	
6	B2602516	Lê Ánh Nhi	TT	26.58	6.000.000	
7	B2602521	Nguyễn Hoài Phương	TT	25.89	6.000.000	
8	B2602523	Cao Nguyễn Trúc Quỳnh	TT	25.52	6.000.000	
9	B2602532	Võ Thị Hoài Thương	TT	25.49	6.000.000	
10	B2602533	Ngô Quốc Tín	TT	25.79	6.000.000	
Cộng khối:					84.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 81.360.000 đồng/HK						
36. Khối lớp: KT2690A						
Lớp: KT2690A1						
1	B2604294	Bùi Châu Đại An	TT	22.08	6.000.000	
2	B2604300	Phạm Thị Thùy Dương	TT	21.91	6.000.000	
3	B2604303	Vương Bảo Ngọc Hân	TT	21.75	6.000.000	
4	B2604308	Huỳnh Gia Lập	TT	21.5	6.000.000	
5	B2604338	Lê Mỹ Vân	TT	22	6.000.000	
6	B2604341	Trương Ngọc Yến Vy	TT	22.35	6.000.000	
Lớp: KT2690A2						
1	B2604350	Bùi Ngọc Hạnh	TT	21.71	6.000.000	
2	B2604363	Võ Ngọc Khánh Ngân	TT	21.75	6.000.000	
3	B2604378	Phạm Thị Anh Thư	TT	21.54	6.000.000	
4	B2604389	Phong Nguyễn Tường Vy	TT	21.99	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 59.760.000 đồng/HK						
37. Khối lớp: KT26K1A						
Lớp: KT26K1A1						
1	B2606617	Huỳnh Phạm Hải Đăng	TT	25.06	6.000.000	
2	B2606626	Cao Thiên Hương	TT	24.61	6.000.000	
3	B2606647	Tiêu Ái Nhi	TT	25.98	6.000.000	
4	B2606660	Lê Minh Thiện	TT	26.07	6.000.000	
5	B2606675	Võ Ngọc Bích Trâm	TT	25.78	6.000.000	
6	B2606685	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	TT	24.78	6.000.000	
7	B2606687	Phan Thị Hồng Y	TT	24.71	6.000.000	
Lớp: KT26K1A2						
1	B2606705	Nguyễn Lê Trí Đức	TT	27.6	6.000.000	
2	B2606713	Lê Thị Xuân Hương	TT	24.8	6.000.000	
3	B2606719	Hồ Hưng Lộc	TT	24.75	6.000.000	
4	B2606759	Nguyễn Ánh Trang	TT	25.5	6.000.000	
Lớp: KT26K1A3						
1	B2606628	Phạm Bảo Khang	TT	25.63	6.000.000	
2	B2606636	Phạm Thị Xuân Mai	TT	24.42	6.000.000	
3	B2606655	Trần Ngọc Trúc Quỳnh	TT	24.32	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
4	B2606659	Nguyễn Huỳnh Thanh	TT	24.69	6.000.000	
5	B2606707	Thái Gia Hân	TT	25.39	6.000.000	
6	B2606717	Trịnh Thị Hoàng Kim	TT	24.37	6.000.000	
7	B2606730	Nguyễn Văn Nghĩa	TT	24.47	6.000.000	
8	B2606737	Lê Nguyễn Kim Phú	TT	24.97	6.000.000	
9	B2606776	Nguyễn Ngọc Như Ý	TT	25.5	6.000.000	
Cộng khối:					120.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 120.960.000 đồng/HK						
38. Khối lớp: KT26K2A						
Lớp: KT26K2A1						
1	B2606781	Nguyễn Khánh Bằng	TT	26.33	6.000.000	
2	B2606783	Trần Ngọc Kim Cương	TT	24.89	6.000.000	
3	B2606784	Phạm Vương Nhật Duy	TT	25.74	6.000.000	
4	B2606785	Nguyễn Phúc Đạt	TT	25.54	6.000.000	
5	B2606790	Trần Lê Gia Hân	TT	28.4	6.000.000	
6	B2606791	Bùi Thanh Hiền	TT	26.07	6.000.000	
7	B2606798	Từ Phan Thanh Lộc	TT	27.05	6.000.000	
Lớp: KT26K2A2						
1	B2606823	Nguyễn Phúc Bảo Châu	TT	25.48	6.000.000	
2	B2606836	Nguyễn Lý Đăng Khoa	TT	26.29	6.000.000	
Cộng khối:					54.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 56.880.000 đồng/HK						
39. Khối lớp: KT26U7A						
Lớp: KT26U7A1						
1	B2610079	Nguyễn Thị Kim Anh	TT	21.17	6.000.000	
2	B2610095	Bùi Trung Khang	TT	21.69	6.000.000	
3	B2610132	Huỳnh Thị Minh Thu	TT	21.2	6.000.000	
4	B2610133	Lương Ngọc Kim Thu	TT	20.17	6.000.000	
5	B2610140	Nguyễn Vũ Quỳnh Trân	TT	19.84	6.000.000	
6	B2610150	Phan Thị Thảo Vy	TT	20.87	6.000.000	
7	B2610151	Phạm Ngọc Yên	TT	21.1	6.000.000	
Lớp: KT26U7A2						
1	B2610167	Lâm Gia Hân	TT	19.63	6.000.000	
2	B2610168	Lương Ngọc Gia Hân	TT	19.89	6.000.000	
3	B2610170	Võ Văn Quang Huy	TT	20.12	6.000.000	
4	B2610200	Lê Vĩ Quang	TT	19.5	6.000.000	
5	B2610201	Nguyễn Phú Quý	TT	20.25	6.000.000	
6	B2610208	Nguyễn Sơn Thùy	TT	20.43	6.000.000	
7	B2610218	Trần Nguyễn Bảo Trân	TT	20.26	6.000.000	
8	B2610220	Lê Minh Trí	TT	20.86	6.000.000	
Cộng khối:					90.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 92.160.000 đồng/HK						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
40. Khối lớp: KT26V5A						
Lớp: KT26V5A1						
1	B2610817	Lê Nguyễn Triều An	TT	25.73	6.000.000	
2	B2610818	Lê Duy Anh	TT	26.29	6.000.000	
3	B2610826	Phạm Phúc Gia Hân	TT	25.56	6.000.000	
4	B2610836	Lê Thị Ngọc	TT	25	6.000.000	
5	B2610848	Nguyễn Trần Hoài Thu	TT	25.41	6.000.000	
6	B2610849	Võ Ngọc Đan Thy	TT	25.89	6.000.000	
7	B2610850	Mã Mỹ Tố	TT	26.33	6.000.000	
8	B2610857	Trần Thị Tường Vy	TT	25.83	6.000.000	
Lớp: KT26V5A2						
1	B2610875	Vưu Thị Cẩm Nga	TT	25.25	6.000.000	
2	B2610881	Trịnh Quỳnh Như	TT	25.17	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 58.320.000 đồng/HK						
41. Khối lớp: KT26W1A						
Lớp: KT26W1A1						
1	B2611542	Đặng Thị Thảo Duyên	TT	25.99	6.000.000	
2	B2611553	Huỳnh Thị Thùy Lan	TT	24.25	6.000.000	
3	B2611554	Nguyễn Dân Lập	TT	24.61	6.000.000	
4	B2611557	Cam Thu Ngọc	TT	24.78	6.000.000	
5	B2611573	Lê Ngọc Anh Thu	TT	24.37	6.000.000	
Lớp: KT26W1A2						
1	B2611585	Tô Khánh Băng	TT	24.5	6.000.000	
2	B2611586	Lý Anh Chiến	TT	25.41	6.000.000	
3	B2611592	Nguyễn Hồng Hân	TT	24.84	6.000.000	
4	B2611596	Huỳnh Ngô Quốc Hưng	TT	24.43	6.000.000	
5	B2611626	Nguyễn Tường Vy	TT	25.71	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 61.200.000 đồng/HK						
42. Khối lớp: KT26W2A						
Lớp: KT26W2A1						
1	B2611643	Nguyễn Quốc Khanh	TT	25.25	6.000.000	
2	B2611648	Nguyễn Thị Khả Linh	TT	23.94	6.000.000	
3	B2611659	Cao Nguyễn Ngọc Nhi	TT	24.4	6.000.000	
4	B2611670	Nguyễn Thanh Thanh	TT	25.07	6.000.000	
5	B2611681	Lê Thị Thùy Trang	TT	24.31	6.000.000	
6	B2611683	Trần Thanh Trúc	TT	24.59	6.000.000	
7	B2611688	Võ Thị Mỹ Xuyên	TT	25.65	6.000.000	
Lớp: KT26W2A2						
1	B2611696	Lê Hoàng Diễm	TT	24.1	6.000.000	
2	B2611735	Nguyễn Mai Thor	TT	23.88	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
3	B2611736	Lương Phương Thùy	TT	25.52	6.000.000	
4	B2611742	Lê Ngọc Toàn	TT	24.96	6.000.000	
5	B2611744	Huỳnh Thảo Trinh	TT	28.91	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 71.280.000 đồng/HK						
43. Khối lớp: KT26W3A						
Lớp: KT26W3A1						
1	B2611811	Lâm Nguyễn Minh Khoa	TT	25.82	6.000.000	
2	B2611828	Nguyễn Kim Thành	TT	24.91	6.000.000	
3	B2611829	Huỳnh Trần Phương Thảo	TT	26.06	6.000.000	
4	B2611841	Nguyễn Hoàng Khánh Tường	TT	25.04	6.000.000	
5	B2611845	Huỳnh Thị Tường Vi	TT	24.93	6.000.000	
Lớp: KT26W3A2						
1	B2611862	Nguyễn Ngọc Huyền	TT	24.94	6.000.000	
2	B2611866	Trần Gia Linh	TT	24.54	6.000.000	
3	B2611869	Nguyễn Minh Mẫn	TT	25.34	6.000.000	
4	B2611870	Trần Ngọc Hiếu Minh	TT	24.12	6.000.000	
5	B2611874	Trần Gia Nghi	TT	25.35	6.000.000	
6	B2611892	Hứa Chơn Thanh Trí	TT	24.4	6.000.000	
7	B2611898	Đặng Quốc Việt	TT	25.34	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 72.000.000 đồng/HK						
44. Khối lớp: KT26W4A						
Lớp: KT26W4A1						
1	B2611914	Ngô Ánh Dương	TT	25.92	6.000.000	
2	B2611922	Phan Hoàng Huy	TT	26	6.000.000	
3	B2611923	Võ Chấn Hùng	TT	27.86	6.000.000	
4	B2611928	Nguyễn Hoàng Long	TT	26.07	6.000.000	
5	B2611948	Nguyễn Thị Thu Thảo	TT	26.82	6.000.000	
Lớp: KT26W4A2						
1	B2611975	Lê Thúy Di	TT	26.38	6.000.000	
2	B2612000	Từ Bảo Ngọc	TT	26.71	6.000.000	
3	B2612011	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	TT	27.62	6.000.000	
4	B2612012	Lê Minh Thông	TT	27.06	6.000.000	
5	B2612023	Võ Thị Ái Vân	TT	25.93	6.000.000	
6	B2612024	Nguyễn Ngọc Tường Vi	TT	26.76	6.000.000	
Lớp: KT26W4A3						
1	B2611950	Huỳnh Thị Anh Thư	TT	26.86	6.000.000	
2	B2611967	Lê Kim Yến	TT	27.3	6.000.000	
3	B2611971	Nguyễn Thị Lan Anh	TT	25.72	6.000.000	
Cộng khối:					84.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 83.520.000 đồng/HK						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
45. Khối lớp: LK26L1A						
Lớp: LK26L1A1						
1	B2606864	Đỗ Quỳnh Ngọc Anh	TT	25.18	6.000.000	
2	B2606869	Sầm Bảo Châu	TT	25.63	6.000.000	
3	B2606875	Đỗ Ngọc Gia Hân	TT	25.14	6.000.000	
4	B2606896	Lê Dương Như Ngọc	TT	24.6	6.000.000	
5	B2606925	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	TT	25.83	6.000.000	
6	B2606928	Nguyễn Thủy Vy	TT	25.1	6.000.000	
7	B2606929	Bành Thanh Xuân	TT	25.92	6.000.000	
Lớp: LK26L1A2						
1	B2606931	Phan Nguyễn Tường An	TT	26.58	6.000.000	
2	B2606944	Phạm Gia Hân	TT	26.37	6.000.000	
3	B2606945	Nguyễn Trung Hiếu	TT	24.75	6.000.000	
4	B2606955	Nguyễn Thị Kim Liên	TT	25.54	6.000.000	
5	B2606957	Ngô Huỳnh Mai	TT	24.63	6.000.000	
6	B2606962	Nguyễn Thị Kim Ngân	TT	24.82	6.000.000	
7	B2606963	Phạm Lê Nhã Nghi	TT	25.5	6.000.000	
8	B2606968	Nguyễn Thị Phương Nhi	TT	26.84	6.000.000	
Lớp: LK26L1A3						
1	B2607002	Trương Trần Nguyệt Anh	TT	24.48	6.000.000	
2	B2607005	Bùi Ngọc Diệu	TT	26.65	6.000.000	
3	B2607009	Nguyễn Bình Phương Hào	TT	24.97	6.000.000	
4	B2607018	Mai Dì Khang	TT	24.27	6.000.000	
5	B2607021	Thái Hoàng Mai Khôi	TT	24.34	6.000.000	
6	B2607026	Nguyễn Phúc Minh	TT	25.61	6.000.000	
7	B2607033	Lê Trọng Nguyên	TT	25.34	6.000.000	
8	B2607040	Nguyễn Tiến Phát	TT	25.77	6.000.000	
9	B2607041	Lê Nhất Phong	TT	26.15	6.000.000	
10	B2613362	Nguyễn Thị Thúy Quyền	TT	25.21	6.000.000	
Lớp: LK26L1A4						
1	B2607080	Trần Khả Hân	TT	24.74	6.000.000	
2	B2607106	Lê Ngọc Bảo Như	TT	24.28	6.000.000	
3	B2607127	Nguyễn Tuyết Tuyên	TT	24.62	6.000.000	
4	B2613370	Nguyễn Minh Hùng	TT	24.56	6.000.000	
Cộng khối:					174.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 172.800.000 đồng/HK						
46. Khối lớp: LK26L2A						
Lớp: LK26L2A1						
1	B2607138	Trần Văn Anh	TT	26.01	6.000.000	
2	B2607141	Trương Quốc Bảo	TT	26.21	6.000.000	
3	B2607154	Nguyễn Bảo Hân	TT	25.88	6.000.000	
4	B2607162	Huỳnh Minh Khải	TT	25.98	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
5	B2607165	Trần Trung Kiên	TT	26.93	6.000.000	
6	B2607179	Văng Yên Ngọc	TT	27.26	6.000.000	
7	B2607181	Trần Thị Thanh Nhân	TT	26.71	6.000.000	
8	B2607192	Nguyễn Thiện Quang	TT	25.85	6.000.000	
9	B2607198	Bùi Trần Nhật Thanh	TT	25.72	6.000.000	
10	B2607204	Trần Thị Ngọc Thúy	TT	26.47	6.000.000	
Lớp: LK26L2A2						
1	B2607246	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	TT	25.75	6.000.000	
2	B2607250	Nguyễn Gia Hân	TT	25.7	6.000.000	
3	B2607252	Diệp Thành Hên	TT	26.09	6.000.000	
4	B2607259	Trần Huỳnh Đăng Khoa	TT	26.56	6.000.000	
5	B2607262	Trần Gia Kim	TT	26.03	6.000.000	
6	B2607265	Lê Nhật Long	TT	26.06	6.000.000	
7	B2607266	Đỗ Minh Luân	TT	25.95	6.000.000	
8	B2607271	Trần Nguyễn Thùy Ngân	TT	27.7	6.000.000	
9	B2607284	Võ Thị Ánh Như	TT	26.05	6.000.000	
10	B2607286	Đặng Hào Phú	TT	26.13	6.000.000	
11	B2607297	Thái Quốc Thịnh	TT	26.38	6.000.000	
12	B2607320	Mã Thị Tường Vy	TT	25.9	6.000.000	
Lớp: LK26L2A3						
1	B2607328	Trần Thị Kim Anh	TT	25.75	6.000.000	
2	B2607336	Nguyễn Ngô Kỳ Duyên	TT	26.27	6.000.000	
3	B2607348	Nguyễn Ngọc Kim Hoàng	TT	25.79	6.000.000	
4	B2607379	Cao Lê Tiểu Ni	TT	25.8	6.000.000	
5	B2607382	Trần Đặng Mai Phương	TT	26.41	6.000.000	
6	B2607388	Nguyễn Khánh Tâm	TT	26.49	6.000.000	
7	B2607391	Trần Phương Thảo	TT	26.41	6.000.000	
8	B2607408	Nguyễn Thị Cẩm Tú	TT	25.71	6.000.000	
9	B2613441	Nguyễn Nhựt Duy	TT	25.88	6.000.000	
Cộng khối:					186.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 187.200.000 đồng/HK						
47. Khối lớp: LK26S9A						
Lớp: LK26S9A1						
1	B2608363	Tô Trường An	TT	26.52	6.000.000	
2	B2608381	Nguyễn Hoài Đức	TT	27.91	6.000.000	
3	B2608383	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	TT	27.85	6.000.000	
4	B2608391	Trang Quốc Hùng	TT	26.72	6.000.000	
5	B2608393	Huỳnh Anh Khoa	TT	26.81	6.000.000	
6	B2608405	Nguyễn Thị Kim Ngân	TT	26.4	6.000.000	
7	B2608409	Nguyễn Thị Thiên Ngọc	TT	26.48	6.000.000	
8	B2608418	Nguyễn Thành Phong	TT	26.95	6.000.000	
9	B2608419	Lê Thanh Hữu Phước	TT	27.15	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
10	B2608429	Đặng Thị Minh Thư	TT	26.36	6.000.000	
11	B2608437	Phan Thị Bích Trâm	TT	26.68	6.000.000	
12	B2613497	Nguyễn Ngọc Như Ý	TT	27.38	6.000.000	
Lớp: LK26S9A2						
1	B2608462	Bùi Công Danh	TT	26.32	6.000.000	
2	B2608476	Phạm Trung Hiếu	TT	28.47	6.000.000	
3	B2608486	Trần Tuấn Kiệt	TT	27.82	6.000.000	
4	B2608487	Phạm Thị Trúc Lam	TT	26.37	6.000.000	
5	B2608493	Nguyễn Ngọc Bảo Ngân	TT	26.94	6.000.000	
6	B2608502	Hồ Bảo Như	TT	26.75	6.000.000	
7	B2608523	Nguyễn Dương Nhật Toàn	TT	28.02	6.000.000	
8	B2608525	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	TT	26.81	6.000.000	
9	B2613503	Huỳnh Duy Khánh	TT	26.99	6.000.000	
10	B2613508	Đoàn Trương Ngân Phương	TT	26.99	6.000.000	
Cộng khối:					132.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 130.320.000 đồng/HK						
48. Khối lớp: MT2625A						
Lớp: MT2625A1						
1	B2602187	Lê Nguyễn Ngọc Hà	TT	21.76	6.000.000	
2	B2602192	Phan Trương Thanh Học	TT	22.45	6.000.000	
3	B2602225	Nguyễn Trọng Phúc	TT	21.91	6.000.000	
4	B2602231	Trần Thanh Thảo	TT	23.69	6.000.000	
5	B2602239	Nguyễn Quốc Toàn	TT	23.81	6.000.000	
6	B2602240	Đặng Ngọc Trân	TT	23.1	6.000.000	
7	B2602243	Nguyễn Ngô Thanh Tú	TT	22.21	6.000.000	
Lớp: MT2625A2						
1	B2602272	Lê Mộng Kha	TT	23.17	6.000.000	
2	B2602273	Trần Minh Khang	TT	23.1	6.000.000	
3	B2602279	Lê Nguyễn Nhân Kiệt	TT	22.09	6.000.000	
4	B2602288	Hà Thị Thu Ngân	TT	24.28	6.000.000	
5	B2602290	Nguyễn Hữu Nghĩa	TT	22.13	6.000.000	
6	B2602302	Thiều Đại Phúc	TT	22.75	6.000.000	
7	B2602309	Nguyễn Vũ Thiện	TT	22.14	6.000.000	
8	B2602325	Võ Tường Vy	TT	21.87	6.000.000	
Cộng khối:					90.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 90.000.000 đồng/HK						
49. Khối lớp: MT2638A						
Lớp: MT2638A1						
1	B2602326	Danh Như Anh	TT	21.04	6.000.000	
2	B2602337	Nguyễn Thiện Duyên	TT	19.53	6.000.000	
3	B2602381	Trần Kim Ngọc	TT	19.3	6.000.000	
4	B2602387	Phan Quỳnh Như	TT	22.2	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
5	B2602393	Trần Hữu Phúc	TT	19.49	6.000.000	
6	B2602394	Nguyễn Huỳnh Trúc Phương	TT	19.78	6.000.000	
7	B2602406	Nguyễn Đức Thịnh	TT	23.05	6.000.000	
8	B2602410	Trương Anh Thư	TT	20.2	6.000.000	
Cộng khối:					48.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 47.520.000 đồng/HK						
50. Khối lớp: MT2657A						
Lớp: MT2657A1						
1	B2602554	Nguyễn Hoàng Duy	TT	23.5	6.000.000	
2	B2602559	Huỳnh Tấn Đạt	TT	21.44	6.000.000	
3	B2602646	Nguyễn Hữu Trọng	TT	21.62	6.000.000	
4	B2602650	Vũ Quang Vinh	TT	21.88	6.000.000	
Lớp: MT2657A2						
1	B2602564	Đặng Nguyễn Trường Giang	TT	23	6.000.000	
2	B2602581	Phạm Nhã Kỳ	TT	21.67	6.000.000	
3	B2602599	Nguyễn Trí Nguyên	TT	21.83	6.000.000	
4	B2602604	Nguyễn Hồ Thảo Như	TT	20.95	6.000.000	
5	B2602631	Phí Minh Thư	TT	20.77	6.000.000	
6	B2602636	Huỳnh Lễ Tín	TT	21.21	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 60.480.000 đồng/HK						
51. Khối lớp: MT26D4A						
Lớp: MT26D4A1						
1	B2605590	Huỳnh Quốc Cường	TT	22.97	6.000.000	
2	B2605594	Lư Triệu Kha	TT	21.72	6.000.000	
3	B2605606	Nguyễn Thịnh Phúc	TT	21.47	6.000.000	
Cộng khối:					18.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 15.120.000 đồng/HK						
52. Khối lớp: MT26S8A						
Lớp: MT26S8A1						
1	B2608338	Nguyễn Trương Tú Anh	TT	22.42	6.000.000	
2	B2608342	Võ Hoàng Khả	TT	21.3	6.000.000	
Cộng khối:					12.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 14.400.000 đồng/HK						
53. Khối lớp: MT26X7A						
Lớp: MT26X7A1						
1	B2612657	Trần Gia Bảo	TT	22.8	6.000.000	
2	B2612665	Võ Huỳnh Minh Hạnh	TT	23.94	6.000.000	
3	B2612695	Nguyễn Lâm Trọng Phúc	TT	21.7	6.000.000	
4	B2612696	Trần Lan Phương	TT	25.97	6.000.000	
5	B2612716	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	TT	23.88	6.000.000	
Lớp: MT26X7A2						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
1	B2612729	Nguyễn Thị Thúy Dung	TT	23.95	6.000.000	
2	B2612731	Phạm Đỗ Hải Đăng	TT	22.64	6.000.000	
3	B2612736	Nguyễn Thị Hân	TT	22.02	6.000.000	
4	B2612743	Trần Ngọc Khiết	TT	23.88	6.000.000	
5	B2612746	Nguyễn Ngọc Bảo Lam	TT	21.84	6.000.000	
6	B2612760	Lê Trần Uyên Nhi	TT	23.84	6.000.000	
7	B2612768	Huỳnh Thanh Tam	TT	23.21	6.000.000	
8	B2612769	Thái Minh Tâm	TT	21.64	6.000.000	
9	B2612774	Đoàn Nguyễn Anh Thư	TT	22.36	6.000.000	
Cộng khối:					84.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 85.680.000 đồng/HK						
54. Khối lớp: NN2619A						
Lớp: NN2619A1						
1	B2601227	Nguyễn Bùi Thanh Duy	TT	24.07	6.000.000	
2	B2601231	Trần Nguyễn Thuận Đạt	TT	22.17	6.000.000	
3	B2601235	Nguyễn Trung Hiếu	TT	24.5	6.000.000	
4	B2601249	Lâm Nguyễn Trường Long	TT	23.88	6.000.000	
5	B2601259	Trương Võ Thị Khôi Nguyên	TT	23.98	6.000.000	
6	B2601262	Võ Thanh Nhân	TT	22.68	6.000.000	
7	B2601264	Trần Thị Yến Nhi	TT	22.67	6.000.000	
8	B2601265	Nguyễn Thị Huỳnh Như	TT	22.07	6.000.000	
9	B2601274	Nguyễn Hữu Quân	TT	23.23	6.000.000	
Lớp: NN2619A2						
1	B2601314	Phạm Khánh Hào	TT	22.45	6.000.000	
2	B2601339	Đặng Dũ Nguyên	TT	24.03	6.000.000	
3	B2601346	Trần Huỳnh Như	TT	22.75	6.000.000	
4	B2601356	Đỗ Phú Quý	TT	22.41	6.000.000	
5	B2601369	Nguyễn Thị Ngọc Trân	TT	22.8	6.000.000	
6	B2601371	Huỳnh Thị Thanh Tuyền	TT	23.75	6.000.000	
Cộng khối:					90.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 90.000.000 đồng/HK						
55. Khối lớp: NN2667A						
Lớp: NN2667A1						
1	B2602927	Đỗ Công Danh	TT	25	6.000.000	
2	B2602930	Đoàn Thành Đạt	TT	25.01	6.000.000	
3	B2602940	Nguyễn Anh Khoa	TT	24.71	6.000.000	
4	B2602955	Trương Hồ Bảo Ngọc	TT	25.35	6.000.000	
5	B2602962	Nguyễn Tấn Quới	TT	26.5	6.000.000	
6	B2602968	Huỳnh Trung Thiện	TT	24.71	6.000.000	
7	B2602973	Nguyễn Văn Minh Tiến	TT	25.01	6.000.000	
Lớp: NN2667A2						
1	B2602987	Lưu Hoàng Lan Anh	TT	25.03	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
2	B2602997	Hoàng Thanh Giang	TT	27.43	6.000.000	
3	B2602999	Phan Gia Hân	TT	29.35	6.000.000	
4	B2603007	Võ Thị Thanh Lan	TT	25.18	6.000.000	
5	B2603016	Võ Tú Nghi	TT	25.47	6.000.000	
6	B2603021	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	TT	24.7	6.000.000	
7	B2603024	Nguyễn Trần Gia Phúc	TT	26.67	6.000.000	
8	B2603030	Phạm Đức Thành	TT	25.09	6.000.000	
9	B2603034	Nguyễn Thị Minh Thư	TT	25.64	6.000.000	
10	B2603037	Nguyễn Trọng Tín	TT	25.12	6.000.000	
Lớp: NN2667A3						
1	B2603054	Dương Minh Bạch	TT	24.5	6.000.000	
2	B2603061	Lê Nguyễn Vy Hà	TT	25.04	6.000.000	
3	B2603064	Lê Hoàng Gia Huy	TT	24.74	6.000.000	
4	B2603106	Hoa Văn Trọng	TT	26.72	6.000.000	
Cộng khối:					126.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 126.000.000 đồng/HK						
56. Khối lớp: NN2673A						
Lớp: NN2673A1						
1	B2603348	Nguyễn Vĩnh Kỳ	TT	22.81	6.000.000	
2	B2603354	Quách Khả Minh	TT	22.16	6.000.000	
3	B2603376	Trà Thanh Phước	TT	22.75	6.000.000	
4	B2603387	Đinh Thị Anh Thi	TT	24.11	6.000.000	
5	B2603389	Trần Minh Thiện	TT	24.75	6.000.000	
6	B2603391	Phan Văn Minh Thông	TT	24	6.000.000	
7	B2603409	Nguyễn Phạm Thúy Vy	TT	22.28	6.000.000	
Lớp: NN2673A2						
1	B2603425	Hà Khánh Đăng	TT	24.25	6.000.000	
2	B2603426	Ngô Hoàng Giang	TT	23.21	6.000.000	
3	B2603442	Nguyễn Lê Gia Khiêm	TT	22.75	6.000.000	
4	B2603446	Nguyễn Hồng Kiệt	TT	25.54	6.000.000	
5	B2603449	Phạm Hoàng Phương Linh	TT	21.87	6.000.000	
6	B2603476	Hồ Ngọc Hồng Phượng	TT	24	6.000.000	
7	B2603477	Hồ Văn Quy	TT	25.87	6.000.000	
8	B2603491	Lê Trần Anh Thơ	TT	22.65	6.000.000	
9	B2603498	Trương Thành Tiến	TT	23.67	6.000.000	
Lớp: NN2673A3						
1	B2603518	Nguyễn Hữu Duy	TT	22.37	6.000.000	
2	B2603525	Trần Trọng Đức	TT	22	6.000.000	
3	B2603531	Hồ Hoàng Hiệp	TT	22	6.000.000	
4	B2603540	Phạm Quốc Khanh	TT	22.25	6.000.000	
5	B2603543	Nguyễn Anh Khoa	TT	23.94	6.000.000	
6	B2603545	Nguyễn Chí Kiên	TT	25.95	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
7	B2603568	Lê Hoàng Nhựt	TT	22.25	6.000.000	
8	B2603575	Thái Vạn Phước	TT	25.1	6.000.000	
9	B2603577	Đoàn Thị Thúy Quyên	TT	24.31	6.000.000	
10	B2603583	Trương Văn Tây	TT	23.73	6.000.000	
11	B2603587	Nguyễn Thuận Thiên	TT	22.15	6.000.000	
12	B2603590	Võ Thanh Thoảng	TT	23.99	6.000.000	
13	B2603601	Nguyễn Bảo Trâm	TT	24.66	6.000.000	
Cộng khối:					174.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 176.400.000 đồng/HK						
57. Khối lớp: NN26S1A						
Lớp: NN26S1A1						
1	B2607923	Nguyễn Thành Đước	TT	23.7	6.000.000	
2	B2607939	Nguyễn Lê Ngọc Ngân	TT	21.65	6.000.000	
Lớp: NN26S1A2						
1	B2607983	Lê Quách Hoàng Huynh	TT	23	6.000.000	
2	B2608001	Trương Minh Nhựt	TT	21	6.000.000	
3	B2608002	Huỳnh Gia Phúc	TT	24.4	6.000.000	
4	B2608008	Nguyễn Thành Tài	TT	20.95	6.000.000	
5	B2608016	Nguyễn Ngọc Bình Thảo Tiên	TT	23	6.000.000	
6	B2608020	Vũ Ngọc Khánh Trân	TT	21.97	6.000.000	
7	B2608025	Nguyễn Yến Vy	TT	21.06	6.000.000	
8	B2608026	Võ Thị Kim Yến	TT	20.96	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 60.480.000 đồng/HK						
58. Khối lớp: NN26S4A						
Lớp: NN26S4A1						
1	B2608168	Lê Huỳnh Anh	TT	22.93	6.000.000	
2	B2608172	Huỳnh Thanh Hậu	TT	22.45	6.000.000	
Cộng khối:					12.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 12.960.000 đồng/HK						
59. Khối lớp: NN26S6A						
Lớp: NN26S6A1						
1	B2612793	Dương Gia Bảo	TT	24	6.000.000	
2	B2612802	Bùi Hồng Ngọc Huệ	TT	23.25	6.000.000	
3	B2612816	Huỳnh Yến Ngọc	TT	23.61	6.000.000	
Cộng khối:					18.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 20.160.000 đồng/HK						
60. Khối lớp: NN26V8A						
Lớp: NN26V8A1						
1	B2611338	Nguyễn Trần Hoàng Anh	TT	22.84	6.000.000	
2	B2611346	Nguyễn Công Danh	TT	22.85	6.000.000	
3	B2611347	Nguyễn Hoàng Dung	TT	21.42	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
4	B2611351	Phan Kiến Đạt	TT	21.39	6.000.000	
5	B2611353	Phan Ngọc Hà	TT	22.26	6.000.000	
6	B2611360	Trương Minh Huy	TT	22.99	6.000.000	
7	B2611390	Kiều Phong Nhã	TT	23.26	6.000.000	
8	B2611392	Tăng Thị Yến Nhi	TT	21.5	6.000.000	
9	B2611398	Phạm Ngọc Trúc Quân	TT	22.62	6.000.000	
10	B2611402	Trương Thị Thanh Tâm	TT	22	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 57.600.000 đồng/HK						
61. Khối lớp: NN26X8A						
Lớp: NN26X8A1						
1	B2612821	Nguyễn Hoàng Phú	TT	20.85	6.000.000	
2	B2612828	Võ Minh Thư	TT	21.78	6.000.000	
3	B2612845	Lê Quang Dự	TT	22.44	6.000.000	
4	B2612858	Nguyễn Tùng Lâm	TT	21.03	6.000.000	
5	B2612862	Lê Thị Thu Nga	TT	21.8	6.000.000	
6	B2612870	Lê Hữu Quốc	TT	22.59	6.000.000	
7	B2612881	Đặng Võ Hải Triều	TT	22.85	6.000.000	
Cộng khối:					42.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 40.320.000 đồng/HK						
62. Khối lớp: NN26X9A						
Lớp: NN26X9A1						
1	B2612889	Phạm Huỳnh Nga My	TT	23.13	6.000.000	
Cộng khối:					6.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 4.320.000 đồng/HK						
63. Khối lớp: SP2601A						
Lớp: SP2601A1						
1	B2600050	Phan Thiện Nhân	TT	28.94	6.000.000	
2	B2600054	Đặng Hoàng Phúc	TT	28.9	6.000.000	
3	B2600060	Trần Phú Sang	TT	29.14	6.000.000	
4	B2600073	Ngô Thị Phương Thùy	TT	29.07	6.000.000	
5	B2600080	Trương Minh Triết	TT	29.58	6.000.000	
Lớp: SP2601A2						
1	B2600001	Lê Nguyễn Phúc An	TT	29.2	6.000.000	
2	B2600005	Trần Thiên Bảo	TT	29.23	6.000.000	
3	B2600010	Đào Ngọc Dung	TT	29.22	6.000.000	
4	B2600019	Trần Quốc Hào	TT	28.96	6.000.000	
5	B2600038	Tổng Vũ Xuân Mai	TT	29.11	6.000.000	
6	B2600086	Nguyễn Kiến Văn	TT	28.91	6.000.000	
Cộng khối:					66.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 64.080.000 đồng/HK						
64. Khối lớp: SP2602A						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
Lớp: SP2602A1						
1	B2600096	Trần Đình Phú Hào	TT	28.4	6.000.000	
2	B2600098	Nguyễn Bảo Hân	TT	28.54	6.000.000	
3	B2600115	Nguyễn Thị Thúy Ngọc	TT	28.3	6.000.000	
4	B2600122	Lê Tiến Phát	TT	28.77	6.000.000	
5	B2600123	Nguyễn Huy Phát	TT	28.3	6.000.000	
6	B2613234	Huỳnh Ngọc Yên Phúc	TT	28.27	6.000.000	
Cộng khối:					36.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 36.720.000 đồng/HK						
65. Khối lớp: SP2609A						
Lớp: SP2609A1						
1	B2600531	Lê Nguyễn Như Huỳnh	TT	28.9	6.000.000	
2	B2600532	Võ Hồ Vũ K	TT	28.96	6.000.000	
3	B2600540	Phạm Ngọc Thảo My	TT	28.95	6.000.000	
4	B2600541	Trần Thảo My	TT	28.92	6.000.000	
5	B2600554	Nguyễn Minh Phú	TT	29.21	6.000.000	
6	B2600559	Lê Minh Sang	TT	28.96	6.000.000	
Cộng khối:					36.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 36.720.000 đồng/HK						
66. Khối lớp: SP2610A						
Lớp: SP2610A1						
1	B2600579	Trần Phan Mỹ Duyên	TT	28.06	6.000.000	
2	B2600580	Dương Thùy Dương	TT	27.95	6.000.000	
3	B2600587	Phạm Ngọc Lưu Ly	TT	27.99	6.000.000	
4	B2600607	Nguyễn Phú Trọng	TT	27.58	6.000.000	
5	B2600608	Huỳnh Thị Bích Tuyền	TT	28.5	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 28.800.000 đồng/HK						
67. Khối lớp: SP2616A						
Lớp: SP2616A1						
1	B2600964	Ngô Hồng Hải	TT	28.12	6.000.000	
2	B2600965	Nguyễn Ngọc Hân	TT	28.23	6.000.000	
3	B2600970	Võ Trần Hoàng Huy	TT	28.21	6.000.000	
4	B2600982	Trần Hạnh Lợi	TT	27.9	6.000.000	
5	B2601016	Nguyễn Phạm Bảo Trân	TT	28.31	6.000.000	
6	B2613250	Trần Đặng Minh Thư	TT	28.2	6.000.000	
Lớp: SP2616A2						
1	B2600958	Hồng Hữu Đang	TT	28.59	6.000.000	
2	B2600995	Trương Hoàng Phát	TT	28.36	6.000.000	
3	B2601001	Võ Nguyễn Minh Quân	TT	28.42	6.000.000	
4	B2601010	Huỳnh Anh Thư	TT	27.94	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 58.320.000 đồng/HK						
68. Khối lớp: SP2617A						
Lớp: SP2617A1						
1	B2601028	Phạm Mai Quỳnh Anh	TT	29.13	6.000.000	
2	B2601033	Trần Nhật Duy	TT	28.29	6.000.000	
3	B2601041	Đặng Lê Hiền Hậu	TT	28.7	6.000.000	
4	B2601047	Trần Đăng Khôi	TT	28.19	6.000.000	
5	B2601057	Phan Ái Nhi	TT	28.56	6.000.000	
6	B2601067	Trần Nguyễn Phương Thanh	TT	28.7	6.000.000	
7	B2601073	Trần Thanh Toàn	TT	28.55	6.000.000	
Lớp: SP2617A2						
1	B2601086	Phạm Đa Hoài An	TT	28.45	6.000.000	
2	B2601089	Huỳnh Ngọc Ân	TT	28.21	6.000.000	
3	B2601102	Trần Diệu Hiền	TT	28.22	6.000.000	
4	B2601116	Dương Thị Tuyết Nhi	TT	28.41	6.000.000	
5	B2601125	Trần Nhật Phương Quyên	TT	28.34	6.000.000	
6	B2601142	Thái Ngọc Thảo Vy	TT	28.14	6.000.000	
7	B2601144	Huỳnh Như Ý	TT	28.73	6.000.000	
8	B2613264	Nguyễn Thị Thanh Ngân	TT	28.96	6.000.000	
Cộng khối:					90.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 88.560.000 đồng/HK						
69. Khối lớp: SP2618A						
Lớp: SP2618A1						
1	B2601147	Nguyễn Thị Thảo Anh	TT	28.91	6.000.000	
2	B2601152	Lê Quốc Duy	TT	28.63	6.000.000	
3	B2601167	Lê Thị Hương	TT	28.59	6.000.000	
4	B2601178	Nguyễn Đức Lộc	TT	28.84	6.000.000	
5	B2601179	Đỗ Duy Lượng	TT	28.52	6.000.000	
6	B2601189	Hồ Tấn Phát	TT	28.9	6.000.000	
7	B2601190	Nguyễn Lê Xuân Phương	TT	28.8	6.000.000	
8	B2601197	Nguyễn Thanh Thuận	TT	28.55	6.000.000	
9	B2601213	Trần Thị Kim Xuyên	TT	28.67	6.000.000	
Cộng khối:					54.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 51.120.000 đồng/HK						
70. Khối lớp: SP26E1A						
Lớp: SP26E1A1						
1	B2606005	Lê Thúy An	TT	26.95	6.000.000	
2	B2606018	Lê Thị Ngọc Hân	TT	27.33	6.000.000	
3	B2606043	Trần Kiều Phương	TT	27.25	6.000.000	
Lớp: SP26E1A2						
1	B2606076	Huỳnh Kim Anh	TT	26.99	6.000.000	
2	B2606103	Phạm Hoàng Bảo Ngọc	TT	26.98	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
3	B2606104	Hồ Phạm Mỹ Nguyên	TT	27	6.000.000	
4	B2606130	Nguyễn Ngọc Trân	TT	27	6.000.000	
5	B2606142	Hồ Kim Yến	TT	27.02	6.000.000	
6	B2613294	Dương Ngô Ngọc Dung	TT	27.51	6.000.000	
7	B2613299	Triệu Mẫn Nghi	TT	27.55	6.000.000	
8	B2613300	Nguyễn Thanh Như Ngọc	TT	27.16	6.000.000	
Lớp: SP26E1A3						
1	B2606007	Nguyễn Thị Trâm Anh	TT	27.5	6.000.000	
2	B2606011	Võ Thị Mỹ Ân	TT	27.28	6.000.000	
3	B2606047	Hồ Thị Thu Thảo	TT	27.29	6.000.000	
4	B2606061	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	TT	27.93	6.000.000	
5	B2606062	Hồ Ngọc Trinh	TT	27.38	6.000.000	
6	B2606097	Trần Nhu Mi	TT	27.39	6.000.000	
7	B2606114	Lê Thị Như Quỳnh	TT	27.83	6.000.000	
8	B2606129	Hồ Thị Tố Trân	TT	27	6.000.000	
Cộng khối:					114.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 115.920.000 đồng/HK						
71. Khối lớp: SP26E2A						
Lớp: SP26E2A1						
1	B2606148	Huỳnh Thành Công	TT	28.2	6.000.000	
2	B2606151	Dương Quốc Đạt	TT	27.55	6.000.000	
3	B2606174	Lý Bảo Phúc	TT	27.53	6.000.000	
4	B2606181	Phạm Nguyễn Thủy Tiên	TT	27.88	6.000.000	
5	B2606184	Nguyễn Thị Tú Trinh	TT	27.57	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 34.560.000 đồng/HK						
72. Khối lớp: SP26E3A						
Lớp: SP26E3A1						
1	B2606207	Nguyễn Hoàng Huy	TT	27.69	6.000.000	
2	B2606213	Nguyễn Đăng Khôi	TT	27.48	6.000.000	
3	B2606220	Lê Nguyễn Phước Lộc	TT	27.77	6.000.000	
4	B2606226	Lý Phạm Bảo Ngọc	TT	27.5	6.000.000	
5	B2606227	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	TT	27.5	6.000.000	
6	B2606230	Nguyễn Hoàng Phát	TT	28.45	6.000.000	
7	B2606233	Võ Thị Diễm Phúc	TT	27.36	6.000.000	
8	B2606235	Phạm Nguyễn Thanh Quang	TT	27.4	6.000.000	
9	B2613325	Nguyễn Phan Trung Tín	TT	27.88	6.000.000	
Cộng khối:					54.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 51.840.000 đồng/HK						
73. Khối lớp: SP26E4A						
Lớp: SP26E4A1						
1	B2606271	Trịnh Hồng Đào	TT	26.07	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
2	B2606293	Trần Hữu Nghị	TT	26.38	6.000.000	
3	B2606305	Nguyễn Phan Quỳnh Phương	TT	25.92	6.000.000	
4	B2606318	Lê Thị Thùy Trang	TT	26.04	6.000.000	
5	B2606320	Trần Ái Trân	TT	26.2	6.000.000	
6	B2606321	Lê Thị Mỹ Trinh	TT	25.94	6.000.000	
7	B2606328	Hồ Khả Vy	TT	25.75	6.000.000	
Lớp: SP26E4A2						
1	B2606353	Mai Ngọc Lam	TT	25.83	6.000.000	
2	B2606358	Trần Thị Huỳnh Mai	TT	25.77	6.000.000	
3	B2606359	Trương Ngọc Vĩnh Mẫn	TT	26.18	6.000.000	
4	B2606363	Phạm Kim Ngân	TT	26.35	6.000.000	
5	B2606384	Nguyễn Lê Anh Thy	TT	25.79	6.000.000	
6	B2606400	Nguyễn Ngọc Yến Vy	TT	26.35	6.000.000	
7	B2606402	Thạch Thái Vy	TT	26.11	6.000.000	
Cộng khối:					84.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 81.360.000 đồng/HK						
74. Khối lớp: SP26U8A						
Lớp: SP26U8A1						
1	B2610247	Nguyễn Trọng Bân	TT	27.25	6.000.000	
2	B2610255	Tổng Hữu Đan	TT	27.08	6.000.000	
3	B2610259	Võ Thành Đạt	TT	26.96	6.000.000	
4	B2610263	Lê Phú Hào	TT	26.84	6.000.000	
5	B2610270	Hồ Quang Huy	TT	27.26	6.000.000	
6	B2610273	Đinh Quốc Khang	TT	26.85	6.000.000	
7	B2610282	Nguyễn Văn Kiệt	TT	26.81	6.000.000	
8	B2610286	Trần Hùng Linh	TT	27.33	6.000.000	
9	B2610296	Trần Phan Huỳnh Như	TT	26.77	6.000.000	
10	B2610306	Nguyễn Nhựt Tân	TT	26.81	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 58.320.000 đồng/HK						
75. Khối lớp: SP26X3A						
Lớp: SP26X3A1						
1	B2612407	Trần Thị Ánh Dương	TT	27.46	6.000.000	
2	B2612424	Trần Sang Thiên Ngọc	TT	27.52	6.000.000	
3	B2612428	Võ Ngọc Huỳnh Như	TT	27.34	6.000.000	
4	B2612437	Huỳnh Hương Thùy	TT	27.8	6.000.000	
5	B2613530	Nguyễn Ngọc Thiên Bảo	TT	27.49	6.000.000	
Lớp: SP26X3A2						
1	B2612455	Nguyễn Thị Thùy Dương	TT	27.35	6.000.000	
2	B2612456	Nguyễn Chí Đại	TT	27.4	6.000.000	
3	B2612465	Nguyễn Ngọc Quỳnh Hương	TT	27.34	6.000.000	
4	B2612470	Lê Thị Bé Nga	TT	27.8	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
5	B2612471	Phan Trọng Nghĩa	TT	27.61	6.000.000	
6	B2612474	Nguyễn Thị Yến Nhi	TT	28.02	6.000.000	
7	B2612479	Mai Phương Quyết	TT	27.32	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 71.280.000 đồng/HK						
76. Khối lớp: SP26X6A						
Lớp: SP26X6A1						
1	B2612573	Nguyễn Trần Xuân An	TT	26.47	6.000.000	
2	B2612599	Bùi Hoàng Khang	TT	26.22	6.000.000	
3	B2612606	Trương Vĩnh Ký	TT	26.14	6.000.000	
4	B2612617	Võ Thị Khánh Ngọc	TT	26.24	6.000.000	
5	B2612620	Nguyễn Trọng Nhân	TT	26.05	6.000.000	
Lớp: SP26X6A2						
1	B2612579	Đỗ Nguyên Cẩn	TT	25.97	6.000.000	
2	B2612622	Nguyễn Hà Quốc Nhật	TT	27.47	6.000.000	
3	B2612628	Lý Quốc Thái	TT	26.5	6.000.000	
4	B2612629	Bùi Phước Thành	TT	26.16	6.000.000	
5	B2612645	Trương Minh Văn	TT	26.41	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 57.600.000 đồng/HK						
77. Khối lớp: ST2620A						
Lớp: ST2620A1						
1	B2601503	Trần Thị Mỹ Linh	TT	22.16	6.000.000	
2	B2601519	Ngô Anh Thư	TT	23.25	6.000.000	
3	B2601521	Nguyễn Đình Tiến	TT	22.56	6.000.000	
4	B2601524	Nguyễn Đoàn Ngọc Trang	TT	22.28	6.000.000	
5	B2601529	Hàng Huyền Trân	TT	22.16	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 26.640.000 đồng/HK						
78. Khối lớp: ST26D5A						
Lớp: ST26D5A1						
1	B2605740	Trần Quốc Hưng	TT	22.5	6.000.000	
2	B2605741	Phạm Nguyễn Như Hương	TT	23.51	6.000.000	
3	B2605750	Tạ Kim Ngân	TT	24.26	6.000.000	
4	B2605775	Trần Quốc Triệu	TT	22.63	6.000.000	
5	B2605785	Lê Chí Văn	TT	22.56	6.000.000	
6	B2605787	Bùi Nguyễn Khánh Vy	TT	24.33	6.000.000	
Cộng khối:					36.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 38.160.000 đồng/HK						
79. Khối lớp: ST26L2A						
Lớp: ST26L2A1						
1	B2607482	Nguyễn Ngọc Hân	TT	24.27	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
2	B2607492	Ca Nguyễn Khôi Minh	TT	23.89	6.000.000	
3	B2607503	Trần Thiện Nhân	TT	23.5	6.000.000	
4	B2607520	Lê Thị Việt Trinh	TT	26	6.000.000	
Cộng khối:					24.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 23.760.000 đồng/HK						
80. Khối lớp: ST26N2A						
Lớp: ST26N2A1						
1	B2607851	Hà Hoàng Duy	TT	24.5	6.000.000	
2	B2607856	Cao Thế Hiếu	TT	23.84	6.000.000	
3	B2607872	Nguyễn Thị Kim Ngân	TT	24.01	6.000.000	
4	B2607875	Trần Đoan Nghi	TT	24.37	6.000.000	
5	B2607898	Nguyễn Thị Hồng Thanh	TT	24.04	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 28.800.000 đồng/HK						
81. Khối lớp: TN2683A						
Lớp: TN2683A1						
1	B2603952	Huỳnh Thị Diễm Kiều	TT	24.17	6.000.000	
2	B2603970	Nguyễn Hoàng Phương Nghi	TT	23.95	6.000.000	
3	B2603980	Nguyễn Lê Ngọc Như	TT	25.46	6.000.000	
4	B2603996	Tô Quốc Thái	TT	24.96	6.000.000	
5	B2603997	Châu Xuân Thảo	TT	24.81	6.000.000	
6	B2603998	Lâm Đình Gia Thiện	TT	24.35	6.000.000	
7	B2604004	Nguyễn Thị Bảo Trâm	TT	25.02	6.000.000	
8	B2604006	Lê Trần Thùy Trân	TT	24.65	6.000.000	
9	B2604013	Thái Thị Thảo Vy	TT	24.02	6.000.000	
Cộng khối:					54.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 56.880.000 đồng/HK						
82. Khối lớp: TN2684A						
Lớp: TN2684A1						
1	B2604020	Phạm Gia Bảo	TT	26.7	6.000.000	
2	B2604023	Phan Văn Minh Duy	TT	26.11	6.000.000	
3	B2604026	Võ Tiến Đạt	TT	26.36	6.000.000	
4	B2604031	Thái Quang Huy	TT	27	6.000.000	
5	B2604033	Phạm Phước Hưởng	TT	26.29	6.000.000	
6	B2604051	Lý Thành Hoài Nguyên	TT	25.8	6.000.000	
7	B2604060	Nguyễn Việt Quốc	TT	25.51	6.000.000	
8	B2604065	Liêu Minh Thắng	TT	26.91	6.000.000	
Lớp: TN2684A2						
1	B2604083	Nguyễn Phúc Cường	TT	26.85	6.000.000	
2	B2604105	Dương Trung Kiên	TT	26.52	6.000.000	
3	B2604109	Huỳnh Công Minh	TT	26.96	6.000.000	
4	B2604118	Huỳnh Phạm Công Phúc	TT	25.91	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
5	B2604125	Nguyễn Hoài Thanh	TT	26.45	6.000.000	
Cộng khối:					78.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 80.640.000 đồng/HK						
83. Khối lớp: TN26B1A						
Lớp: TN26B1A1						
1	B2604786	Phan Huỳnh Duy Anh	TT	25.55	6.000.000	
2	B2604808	Cao Hoàng Khanh	TT	25.15	6.000.000	
3	B2604824	Trần Nhật Qui	TT	26.22	6.000.000	
4	B2604827	Nguyễn Minh Tâm	TT	27.64	6.000.000	
Lớp: TN26B1A2						
1	B2604849	Nguyễn Bảo Duy	TT	25.48	6.000.000	
2	B2604860	Huỳnh Bảo Huy	TT	25.82	6.000.000	
3	B2604867	Lê Huỳnh Thiên Khánh	TT	25.6	6.000.000	
4	B2604878	Hồ Thanh Nghiêm	TT	27.1	6.000.000	
5	B2604882	Nguyễn Hoàng Quân	TT	26.24	6.000.000	
6	B2604893	Nguyễn Minh Triển	TT	25.25	6.000.000	
7	B2604897	Nguyễn Mạnh Tường	TT	25.55	6.000.000	
8	B2604901	Võ Thị Bảo Vy	TT	25.51	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 72.720.000 đồng/HK						
84. Khối lớp: TN26B2A						
Lớp: TN26B2A1						
1	B2604905	Nguyễn Thị Lan Anh	TT	24.33	6.000.000	
2	B2604915	Nguyễn Minh Đoàn	TT	25.57	6.000.000	
3	B2604929	Nguyễn Đăng Khoa	TT	24.6	6.000.000	
4	B2604934	Nguyễn Lê Trung Kiên	TT	25.46	6.000.000	
5	B2604938	Diệp Yến Linh	TT	25.4	6.000.000	
6	B2604960	Trần Thanh Phú	TT	24.53	6.000.000	
7	B2604966	Hà Ngọc Bảo Quyên	TT	25.13	6.000.000	
8	B2604973	Lê Ngọc Thảo	TT	25.97	6.000.000	
9	B2604986	Trần Nguyễn Phương Trâm	TT	24.6	6.000.000	
10	B2604990	Lê Nguyễn Triệu Vy	TT	25.95	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 61.920.000 đồng/HK						
85. Khối lớp: TN26B3A						
Lớp: TN26B3A1						
1	B2604993	Nguyễn Vĩnh An	TT	27.03	6.000.000	
2	B2605000	Mai Đại Dương	TT	26.95	6.000.000	
3	B2605001	Dương Tấn Đạt	TT	28.52	6.000.000	
4	B2605012	Lê Hoàng Gia Hưng	TT	26.87	6.000.000	
5	B2605019	Lê Đắc Khôi	TT	28.54	6.000.000	
6	B2605028	Phạm Hoàng Luân	TT	26.8	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
7	B2605032	Nguyễn Hoàng Nam	TT	27.1	6.000.000	
8	B2605046	Nguyễn Hoàng Phú	TT	26.71	6.000.000	
9	B2605049	Lý Minh Quốc	TT	27.45	6.000.000	
10	B2605051	Nguyễn Thị Như Quỳnh	TT	27.12	6.000.000	
11	B2605057	Lê Duy Thịnh	TT	27	6.000.000	
12	B2605059	Thái Thanh Thủy	TT	26.81	6.000.000	
Lớp: TN26B3A2						
1	B2605078	Lê Minh Dũng	TT	27.42	6.000.000	
2	B2605081	Lâm Thành Đạt	TT	26.76	6.000.000	
3	B2605125	Võ Hồng Phúc	TT	26.8	6.000.000	
4	B2605130	Phạm Sĩ	TT	27.21	6.000.000	
5	B2605145	Nguyễn Trần Hoàng Tuấn	TT	27.31	6.000.000	
6	B2605147	Nguyễn Dương Trúc Uyên	TT	26.73	6.000.000	
Cộng khối:					108.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 110.880.000 đồng/HK						
86. Khối lớp: TN26B4A						
Lớp: TN26B4A1						
1	B2605173	Nguyễn Trầm Tấn Lộc	TT	22.88	6.000.000	
2	B2605179	Lê Hoàng Nhiệm	TT	21.91	6.000.000	
3	B2605181	Nguyễn Tấn Phát	TT	22.7	6.000.000	
4	B2605182	Trần Duy Phát	TT	25.87	6.000.000	
5	B2605184	Phương Thiên Phúc	TT	24.12	6.000.000	
6	B2605187	Kim Tấn	TT	22.41	6.000.000	
Lớp: TN26B4A2						
1	B2605209	Dương Kiều Anh Dũng	TT	21.71	6.000.000	
2	B2605216	Nguyễn Gia Huy	TT	23.52	6.000.000	
3	B2605244	Nguyễn Thị Phương Thùy	TT	22.61	6.000.000	
4	B2605246	Trần Phan Bảo Thy	TT	24.94	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 62.640.000 đồng/HK						
87. Khối lớp: TN26B5A						
Lớp: TN26B5A1						
1	B2608551	Nguyễn Tiến Đạt	TT	22.26	6.000.000	
2	B2608611	Trần Vũ Đông	TT	20.65	6.000.000	
3	B2608620	Ngô Đình Khang	TT	24.21	6.000.000	
Cộng khối:					18.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 15.840.000 đồng/HK						
88. Khối lớp: TN26D5A						
Lớp: TN26D5A1						
1	B2605618	Lê Quỳnh Dao	TT	26.53	6.000.000	
2	B2605644	Hà Triệu Phú	TT	26.73	6.000.000	
3	B2605646	Tạ Gia Phúc	TT	27.39	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
4	B2605648	Nguyễn Thị Phụng Quyên	TT	26.34	6.000.000	
5	B2605651	Lê Quang Nhật Tân	TT	26.51	6.000.000	
6	B2605661	Nguyễn Ngọc Tường Vân	TT	26.29	6.000.000	
7	B2605662	Phạm Vũ Văn	TT	27.1	6.000.000	
Lớp: TN26D5A2						
1	B2605671	Lê Đoàn Thiên Bảo	TT	26.61	6.000.000	
2	B2605679	Nguyễn Khánh Đăng	TT	26.43	6.000.000	
3	B2605681	Nguyễn Gia Hân	TT	27.14	6.000.000	
4	B2605698	Lê Yến Phi	TT	26.42	6.000.000	
5	B2605704	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh	TT	27.61	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 77.760.000 đồng/HK						
89. Khối lớp: TN26S3A						
Lớp: TN26S3A1						
1	B2608114	Phan Hữu Gia Khánh	TT	25.75	6.000.000	
2	B2608115	Nguyễn Trọng Khôi	TT	26.76	6.000.000	
3	B2608116	Trần Quốc Kiệt	TT	27.8	6.000.000	
4	B2608126	Thái Ngân	TT	26.62	6.000.000	
5	B2608129	Tô Văn Hữu Nghị	TT	26.21	6.000.000	
6	B2608138	Lê Hoàng Quân	TT	27.76	6.000.000	
7	B2608140	Phạm Thái Sơn	TT	27.07	6.000.000	
8	B2608142	Lê Chí Thanh	TT	25.81	6.000.000	
9	B2608154	Lữ Minh Thức	TT	26.72	6.000.000	
10	B2608158	Lê Thanh Trọng	TT	25.85	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 60.480.000 đồng/HK						
90. Khối lớp: TN26S7A						
Lớp: TN26S7A1						
1	B2608191	Đỗ Thúy An	TT	25.2	6.000.000	
2	B2608194	Nguyễn Bảo Duy Anh	TT	24.25	6.000.000	
3	B2608201	Nguyễn Châu Khương Duy	TT	24.71	6.000.000	
4	B2608212	Trần Quang Huy	TT	23.8	6.000.000	
5	B2608214	Đỗ Hoàng Khang	TT	23.5	6.000.000	
6	B2608231	Nguyễn Trương Yến Nhi	TT	25	6.000.000	
7	B2608245	Dương Quốc Thái	TT	25.21	6.000.000	
8	B2608247	Lưu Tuấn Thiện	TT	23.5	6.000.000	
9	B2608262	Trần Hải Yên	TT	24.01	6.000.000	
10	B2608264	Võ Ngọc Như Ý	TT	24	6.000.000	
Lớp: TN26S7A2						
1	B2608274	Dương Bảo Duy	TT	23.52	6.000.000	
2	B2608285	Sơn Hoàng Quốc Huy	TT	24.03	6.000.000	
3	B2608297	Nguyễn Ngọc Thúy Mỹ	TT	23.75	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
4	B2608298	Nguyễn Kim Ngân	TT	24.02	6.000.000	
5	B2608299	Võ Thái Yên Ngân	TT	23.75	6.000.000	
6	B2608325	Trương Anh Thư	TT	23.75	6.000.000	
7	B2608332	Lê Cát Tường	TT	25.11	6.000.000	
8	B2608333	Bùi Thùy Khánh Vy	TT	24.75	6.000.000	
Cộng khối:					108.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 102.240.000 đồng/HK						
91. Khối lớp: TN26T1A						
Lớp: TN26B5A1						
1	B2608589	Nguyễn Hoàng Thơ	TT	23.54	6.000.000	
2	B2608654	Lâm Đoàn Viễn	TT	21.77	6.000.000	
Lớp: TN26T1A1						
1	B2608569	Hồ Anh Khôi	TT	24.4	6.000.000	
2	B2608570	Vũ Quốc Lập	TT	21.87	6.000.000	
3	B2608587	Lâm Hữu Thiện	TT	26.65	6.000.000	
4	B2608594	Đỗ Lê Bảo Toàn	TT	25.04	6.000.000	
Lớp: TN26T1A2						
1	B2608599	Lê Phương Anh	TT	23.37	6.000.000	
2	B2608602	Tăng Trần Gia Bảo	TT	25.1	6.000.000	
3	B2608623	Quách Minh Khánh	TT	22.43	6.000.000	
Cộng khối:					54.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 56.880.000 đồng/HK						
92. Khối lớp: TN26T4A						
Lớp: TN26T4A1						
1	B2608790	Nguyễn Minh Châu	TT	26.68	6.000.000	
2	B2608799	Lý Ngân Giàu	TT	24.53	6.000.000	
3	B2608806	Nguyễn Chí Khang	TT	23.73	6.000.000	
4	B2608812	Trần Thiên Long	TT	24.14	6.000.000	
5	B2608818	Nguyễn Thanh Bảo Nghi	TT	24.08	6.000.000	
6	B2608830	Nguyễn Minh Quân	TT	24.44	6.000.000	
7	B2608851	Phạm Hải Yến	TT	24.17	6.000.000	
Cộng khối:					42.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 40.320.000 đồng/HK						
93. Khối lớp: TN26T5A						
Lớp: TN26T5A1						
1	B2608870	Võ Minh Huy	TT	25.43	6.000.000	
2	B2608886	Phạm Nguyễn Phúc Minh	TT	25.62	6.000.000	
3	B2608888	Trần Đầu Nam	TT	25.34	6.000.000	
4	B2608889	Phạm Chí Nguyên	TT	25.73	6.000.000	
5	B2608904	Huỳnh Tấn Tài	TT	26.22	6.000.000	
6	B2608913	Đào Văn Trí	TT	25.59	6.000.000	
7	B2608918	Nguyễn Ngọc Tường Vân	TT	25.28	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
Lớp: TN26T5A2						
1	B2608940	Bùi Hoàng Hùng	TT	26.32	6.000.000	
2	B2608941	Võ Lê Kha	TT	25.73	6.000.000	
3	B2608943	Đinh Minh Khánh	TT	25.96	6.000.000	
4	B2608950	Huỳnh Tuấn Kiệt	TT	25.37	6.000.000	
5	B2608959	Lê Hoàng Nhân	TT	26.4	6.000.000	
6	B2608969	Trần Phú Quốc	TT	25.33	6.000.000	
7	B2608972	Trần Đại Sơn	TT	26.17	6.000.000	
8	B2608979	Lê Minh Thuận	TT	27.38	6.000.000	
9	B2608990	Hồ Ngọc Phương Vy	TT	25.45	6.000.000	
Cộng khối:					96.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 94.320.000 đồng/HK						
94. Khối lớp: TN26T6A						
Lớp: TN26T6A1						
1	B2609059	Phan Bá Đức	TT	24.59	6.000.000	
2	B2609063	Nguyễn Trung Hiếu	TT	24.36	6.000.000	
3	B2609065	Nguyễn Khang	TT	24.5	6.000.000	
4	B2609087	Nguyễn Trọng Phúc	TT	25.54	6.000.000	
5	B2609088	Tô Lê Hoàng Phúc	TT	25.41	6.000.000	
Lớp: TN26T6A2						
1	B2609115	Trần Tiến Đạt	TT	26.5	6.000.000	
2	B2609116	Đào Tắc Tây Đô	TT	24	6.000.000	
3	B2609126	Vũ Đình Khang	TT	23.97	6.000.000	
4	B2609131	Nguyễn Ngọc Mai Linh	TT	24.75	6.000.000	
5	B2609136	Nguyễn Hoàng Minh	TT	24.16	6.000.000	
6	B2609142	Trần Thị Yến Nhi	TT	24.06	6.000.000	
7	B2609152	Võ Đình Thiên	TT	24.25	6.000.000	
8	B2609157	Huỳnh Trung Tín	TT	24.1	6.000.000	
Cộng khối:					78.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 78.480.000 đồng/HK						
95. Khối lớp: TN26T7A						
Lớp: TN26T7A1						
1	B2609179	Huỳnh Ngọc Dương	TT	22.99	6.000.000	
2	B2609207	Nguyễn Đăng Khoa	TT	23.09	6.000.000	
3	B2609212	Trần Anh Kiệt	TT	25.05	6.000.000	
4	B2609214	Đặng Đồng Linh	TT	22.86	6.000.000	
5	B2609268	Ngô Nguyễn Ngọc Trân	TT	24.89	6.000.000	
6	B2609276	Nguyễn Trường Vũ	TT	22.86	6.000.000	
Lớp: TN26T7A2						
1	B2609298	Nguyễn Thiện Hào	TT	25.49	6.000.000	
2	B2609326	Đinh Văn Lĩnh	TT	24.68	6.000.000	
3	B2609329	Nguyễn Tiến Lộc	TT	23.19	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
4	B2609339	Lê Võ Hồng Ngọc	TT	22.82	6.000.000	
5	B2609354	Nguyễn Tuyết Phương	TT	25.66	6.000.000	
6	B2609363	Trần Nhật Tân	TT	24.42	6.000.000	
Lớp: TN26T7A3						
1	B2609399	Phạm Văn Chiến	TT	23.75	6.000.000	
2	B2609430	Hồ Thanh Khá	TT	25.53	6.000.000	
3	B2609436	Nguyễn Quốc Kiệt	TT	23.82	6.000.000	
4	B2609440	Lê Phú Lộc	TT	24.47	6.000.000	
5	B2609441	Phạm Nguyễn Tấn Lộc	TT	25.52	6.000.000	
6	B2609443	Hà Đình Nhật Minh	TT	23.09	6.000.000	
7	B2609448	Phan Hoàng Nam	TT	24.02	6.000.000	
8	B2609454	Hồ Thanh Nhã	TT	23.56	6.000.000	
9	B2609469	Nguyễn Huỳnh Quyền	TT	25.03	6.000.000	
10	B2609486	Nguyễn Hồ Quỳnh Thơ	TT	23.9	6.000.000	
Lớp: TN26T7A4						
1	B2609177	Phạm Anh Duy	TT	25.37	6.000.000	
2	B2609188	Ngô Tấn Hạnh	TT	26.12	6.000.000	
3	B2609211	Nguyễn Chấn Kiệt	TT	23.5	6.000.000	
4	B2609249	Nguyễn Nhật Tâm	TT	23.26	6.000.000	
5	B2609253	Phạm Quốc Thái	TT	23.06	6.000.000	
6	B2609262	Trần Thị Anh Thơ	TT	25.67	6.000.000	
7	B2609267	Trần Quốc Toàn	TT	24.52	6.000.000	
8	B2609297	Nguyễn Phước Giàu	TT	23.25	6.000.000	
9	B2609381	Trương Thị Nhã Trân	TT	25.1	6.000.000	
Lớp: TN26T7A5						
1	B2609282	Ngô Xuân Bách	TT	23.06	6.000.000	
2	B2609347	Bùi Tấn Phát	TT	23.35	6.000.000	
3	B2609349	Nguyễn Thành Phát	TT	22.76	6.000.000	
4	B2609390	Nguyễn Ngọc An	TT	23.27	6.000.000	
5	B2609414	Huỳnh Công Hậu	TT	23.29	6.000.000	
6	B2609496	Trương Minh Trọng	TT	24.69	6.000.000	
Cộng khối:					222.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 225.360.000 đồng/HK						
96. Khối lớp: TN26T8A						
Lớp: TN26T8A1						
1	B2609576	La Minh Mẫn	TT	24.2	6.000.000	
2	B2609577	Lê Mỹ Nghi	TT	22.83	6.000.000	
3	B2609585	Nguyễn Nhật Trường	TT	22.75	6.000.000	
Cộng khối:					18.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 15.840.000 đồng/HK						
97. Khối lớp: TN26V6A						
Lớp: TN26V6A1						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
1	B2610899	Trần Hoài An	TT	26.91	6.000.000	
2	B2610902	Nguyễn Hoài Ân	TT	26.97	6.000.000	
3	B2610920	Nguyễn An Khôi	TT	27.05	6.000.000	
4	B2610924	Võ Thị Yến Na	TT	26.62	6.000.000	
5	B2610929	Nguyễn Đăng Vĩnh Nguyên	TT	26.93	6.000.000	
6	B2610940	Ngô Xuân Quỳnh	TT	27.1	6.000.000	
7	B2610941	Dương Hoàng Sang	TT	28.18	6.000.000	
Lớp: TN26V6A2						
1	B2610961	Bùi Thị Hà Anh	TT	26.92	6.000.000	
2	B2610971	Cao Trung Định	TT	27.3	6.000.000	
3	B2610974	Nguyễn Phước Hải	TT	27.81	6.000.000	
4	B2610979	Đào Nguyễn Duy Khang	TT	27.45	6.000.000	
5	B2610990	Nguyễn Hồ Kim Ngọc	TT	27.12	6.000.000	
6	B2610997	Khấu Phan Hoàng Phúc	TT	26.74	6.000.000	
7	B2611005	Triệu Ngọc Lan Thanh	TT	27.08	6.000.000	
Cộng khối:					84.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 84.240.000 đồng/HK						
98. Khối lớp: TN26Y8A						
Lớp: TN26Y8A1						
1	B2612897	Bùi Phước An	TT	28.7	6.000.000	
2	B2612908	Đoàn Minh Hiếu	TT	29.02	6.000.000	
3	B2612932	Trần Hữu Phước	TT	27.16	6.000.000	
4	B2612941	Huỳnh Hoàng Tiến	TT	27.63	6.000.000	
5	B2612943	Nguyễn Thế Tịnh	TT	28.75	6.000.000	
6	B2612947	Trần Tâm Trương	TT	27.58	6.000.000	
Lớp: TN26Y8A2						
1	B2612953	Nguyễn Quốc Bảo	TT	27.76	6.000.000	
2	B2612954	Trần Huỳnh Chí Bảo	TT	27.36	6.000.000	
3	B2612989	Trần Hoàng Thái	TT	27.17	6.000.000	
4	B2612990	Cao Quốc Thắng	TT	28.16	6.000.000	
5	B2612997	Nguyễn Minh Toàn	TT	27.75	6.000.000	
6	B2613000	Huỳnh Minh Trọng	TT	27.47	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 74.880.000 đồng/HK						
99. Khối lớp: TS2613A						
Lớp: TS2613A1						
1	B2600615	Nguyễn Thị Trâm Anh	TT	23.52	6.000.000	
2	B2600654	Trần Bảo Phương Nam	TT	23.09	6.000.000	
3	B2600665	Phạm Phi Phàm	TT	23.25	6.000.000	
4	B2600669	Phan Minh Quý	TT	24.75	6.000.000	
5	B2600675	Huỳnh Đức Thịnh	TT	23.35	6.000.000	
6	B2600680	Huỳnh Minh Tiến	TT	22.27	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
Lớp: TS2613A2						
1	B2600695	Nguyễn Quyết Chiến	TT	24	6.000.000	
2	B2600705	Nguyễn Nhật Đăng	TT	22.6	6.000.000	
3	B2600712	Lê Huy Hoàng	TT	23.13	6.000.000	
4	B2600757	Nguyễn Hữu Tiến	TT	22.51	6.000.000	
5	B2600761	Võ Minh Triết	TT	23.32	6.000.000	
6	B2600767	Trịnh Bảo Yên	TT	22.96	6.000.000	
Lớp: TS2613A3						
1	B2600771	Huỳnh Thị Bội Bội	TT	25.41	6.000.000	
2	B2600779	Huỳnh Phát Đạt	TT	22.7	6.000.000	
3	B2600794	Nguyễn Duy Khang	TT	23.41	6.000.000	
4	B2600807	Hà Thị Hoàn Mỹ	TT	22.61	6.000.000	
5	B2600812	Hoàng Trọng Nguyên	TT	23.22	6.000.000	
6	B2600831	Võ Hoàng Thuận	TT	23.35	6.000.000	
Lớp: TS2613A4						
1	B2600866	Trần Nguyễn Hoàng Huân	TT	22.46	6.000.000	
2	B2600878	Trương Lưu Thanh Liêm	TT	23.1	6.000.000	
3	B2600885	Trương Hoàng Gia Nghi	TT	22.42	6.000.000	
4	B2600897	Ông Nguyễn Như Phụng	TT	25.65	6.000.000	
5	B2600902	Nguyễn Thiện Thanh	TT	23.16	6.000.000	
6	B2600909	Đàm Hoa Mỹ Tiên	TT	25.85	6.000.000	
7	B2600919	Châu Quốc Vĩnh	TT	22.9	6.000.000	
8	B2600921	Ông Nguyễn Như Ý	TT	25.19	6.000.000	
Cộng khối:					156.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 154.800.000 đồng/HK						
100. Khối lớp: TS2676A						
Lớp: TS2676A1						
1	B2603637	Nguyễn Chí Khiêm	TT	22.5	6.000.000	
2	B2603638	Tào Minh Anh Khoa	TT	22.5	6.000.000	
3	B2603643	Lê Thị Thảo Nguyên	TT	21.81	6.000.000	
4	B2603651	Trần Quang Tiến	TT	24.17	6.000.000	
5	B2603658	Đỗ Kim Chi	TT	22.78	6.000.000	
6	B2603682	Châu Huỳnh Quang Vinh	TT	24.3	6.000.000	
Cộng khối:					36.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 34.560.000 đồng/HK						
101. Khối lớp: TS2682A						
Lớp: TS2682A1						
1	B2603764	Lê Thiên Ân	TT	21.22	6.000.000	
2	B2603765	Bùi Hữu Bằng	TT	22.78	6.000.000	
3	B2603770	Võ Thành Đạt	TT	21.95	6.000.000	
4	B2603771	Nguyễn Kim Đoan	TT	22.4	6.000.000	
5	B2603776	Bạch Minh Hoàng	TT	21.69	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
Lớp: TS2682A2						
1	B2603822	Nguyễn Công Danh	TT	21	6.000.000	
2	B2603851	Huỳnh Thị Ái Như	TT	21.73	6.000.000	
3	B2603862	Lương Bảo Thy	TT	21	6.000.000	
4	B2603869	Nguyễn Thanh Tú	TT	21.49	6.000.000	
5	B2603873	Nguyễn Thị Như Ý	TT	22.32	6.000.000	
Lớp: TS2682A3						
1	B2603886	Nguyễn Ngọc Hà	TT	21.05	6.000.000	
2	B2603893	Lâm Trường Khang	TT	24.09	6.000.000	
3	B2603904	Huỳnh Lê Bích Ngọc	TT	21.15	6.000.000	
4	B2603916	Võ Nguyễn Quốc Thịnh	TT	20.66	6.000.000	
5	B2603922	Nguyễn Thị Bảo Trân	TT	20.81	6.000.000	
6	B2603927	Đặng Thị Thúy Vi	TT	20.86	6.000.000	
Cộng khối:					96.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 100.800.000 đồng/HK						
102. Khối lớp: TS26F1A						
Lớp: TS26F1A1						
1	B2606430	Nguyễn Thị Kim Mai	TT	21	6.000.000	
2	B2606436	Nguyễn Như Yến Ngọc	TT	21.8	6.000.000	
3	B2606440	Lê Huỳnh Như	TT	21.04	6.000.000	
Lớp: TS26F1A2						
1	B2606461	Nguyễn Bạch An	TT	22.75	6.000.000	
2	B2606463	Lý Lan Anh	TT	24.88	6.000.000	
3	B2606474	Nguyễn Trường Hải	TT	21.68	6.000.000	
4	B2606482	Hoàng Linh	TT	21.23	6.000.000	
5	B2606486	Nguyễn Thị Diễm Mi	TT	23.56	6.000.000	
6	B2606487	Đỗ Diễm My	TT	23.47	6.000.000	
7	B2606489	Phạm Thị Thúy Ngân	TT	20.95	6.000.000	
8	B2606498	Võ Duy Tân	TT	21.03	6.000.000	
9	B2606514	Nguyễn Ngọc Như Ý	TT	21.85	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 72.000.000 đồng/HK						
103. Khối lớp: TS26S2A						
Lớp: TS26S2A1						
1	B2608038	Lê Minh Hiếu Nghĩa	TT	22.75	6.000.000	
2	B2608039	Nguyễn Thùy Ý Ngọc	TT	22.8	6.000.000	
3	B2608048	Trần Hoàng Thiên	TT	20.71	6.000.000	
4	B2608053	Nguyễn Minh Trung	TT	21.93	6.000.000	
5	B2608058	Dương Ngọc Mỹ Duyên	TT	21.88	6.000.000	
6	B2608065	Nguyễn Tiểu My	TT	21.35	6.000.000	
Cộng khối:					36.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 33.120.000 đồng/HK						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
104. Khối lớp: XH2680A						
Lớp: XH2680A1						
1	B2603687	Mạc Quỳnh Anh	TT	21.9	6.000.000	
2	B2603691	Đỗ Ngọc Thùy Dương	TT	22.43	6.000.000	
3	B2603700	Lâm Gia Huy	TT	22.44	6.000.000	
4	B2603714	Phan Diễm My	TT	21.81	6.000.000	
5	B2603721	Đào Kim Ngọc	TT	22.28	6.000.000	
6	B2603733	Trần Ngọc Như	TT	22.49	6.000.000	
7	B2603758	Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	TT	21.96	6.000.000	
Cộng khối:					42.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 43.920.000 đồng/HK						
105. Khối lớp: XH26N1A						
Lớp: XH26N1A1						
1	B2607531	Trần Thị Quế Anh	TT	27.43	6.000.000	
2	B2607559	Phan Mỹ Ngọc	TT	27.54	6.000.000	
3	B2607577	Lê Ngọc Hạ Thuyền	TT	26.28	6.000.000	
4	B2607583	Lê Nguyễn Khả Vy	TT	26.54	6.000.000	
Lớp: XH26N1A2						
1	B2607588	Nguyễn Phúc Châu An	TT	27.23	6.000.000	
2	B2607600	Văn Phương Hà	TT	28.52	6.000.000	
3	B2607612	Phạm Thị Ngọc Ly	TT	26.51	6.000.000	
4	B2607616	Trần Thái Vĩnh Nghi	TT	26.69	6.000.000	
5	B2607627	Dương Thảo Quỳnh	TT	26.35	6.000.000	
6	B2607631	Ngô Trường Thành	TT	26.56	6.000.000	
7	B2607632	Quách Mai Thu Thảo	TT	26.36	6.000.000	
8	B2607636	Trần Ngọc Thơ	TT	26.39	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 74.160.000 đồng/HK						
106. Khối lớp: XH26N2A						
Lớp: XH26N2A1						
1	B2607652	Mai Thị Khánh Băng	TT	26.96	6.000.000	
2	B2607675	Lưu Thiện Mỹ	TT	26.43	6.000.000	
3	B2607683	Tô Lý Quỳnh Như	TT	26.54	6.000.000	
4	B2607689	Nguyễn Bích Soàn	TT	27.36	6.000.000	
Lớp: XH26N2A2						
1	B2607710	Nguyễn Thị Mỹ An	TT	26.41	6.000.000	
2	B2607714	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm	TT	26.84	6.000.000	
3	B2607723	Nguyễn Gia Hân	TT	26.68	6.000.000	
4	B2607726	Trần Thị Mỹ Hoa	TT	26.5	6.000.000	
5	B2607729	Đỗ Trí Khang	TT	26.63	6.000.000	
6	B2607748	Nguyễn Đình Quốc	TT	26.54	6.000.000	
7	B2607753	Phạm Văn Chí Thiện	TT	26.61	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
8	B2607756	Phan Hà Cao Tiến	TT	26.59	6.000.000	
Cộng khối:					72.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 70.560.000 đồng/HK						
107. Khối lớp: XH26U3A						
Lớp: XH26U3A1						
1	B2609821	Nguyễn Nam Định	TT	25.84	6.000.000	
2	B2609827	Nguyễn Trung Hưng	TT	25.47	6.000.000	
3	B2609836	Dương Hoài Nam	TT	25.88	6.000.000	
4	B2609846	Nguyễn Thị Minh Thùy	TT	25.82	6.000.000	
Lớp: XH26U3A2						
1	B2609868	Nguyễn Thành Dương	TT	25.92	6.000.000	
2	B2609872	Lê Ngọc Hân	TT	25.41	6.000.000	
3	B2609881	Nguyễn Thị Ngọc Mai	TT	26.68	6.000.000	
4	B2609883	Nguyễn Diễm My	TT	24.96	6.000.000	
5	B2609893	Phạm Văn Thạnh	TT	25.09	6.000.000	
6	B2609903	Ngô Thanh Trục	TT	25.01	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 58.320.000 đồng/HK						
108. Khối lớp: XH26U4A						
Lớp: XH26U4A1						
1	B2609919	Phạm Hải Huy	TT	25.88	6.000.000	
2	B2609933	Trịnh Minh Ngọc	TT	26.53	6.000.000	
3	B2609937	Nguyễn Toàn Phát	TT	26.9	6.000.000	
4	B2609946	Phạm Ngọc Thư	TT	25.54	6.000.000	
Lớp: XH26U4A2						
1	B2609968	Trịnh Thanh Diệu	TT	26.37	6.000.000	
2	B2609970	Trương Thị Ngọc Hân	TT	25.75	6.000.000	
3	B2609992	Nguyễn Thị Ngọc Phi	TT	26.33	6.000.000	
4	B2610003	Bùi Thị Thùy Trang	TT	25.86	6.000.000	
5	B2610009	Phan Anh Tú	TT	25.67	6.000.000	
6	B2610016	Nguyễn Tường Vy	TT	25.7	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 62.640.000 đồng/HK						
109. Khối lớp: XH26V9A						
Lớp: XH26V9A1						
1	B2611448	Võ Minh Luân	TT	25.98	6.000.000	
2	B2611451	Nguyễn Trà My	TT	25.94	6.000.000	
3	B2611455	Võ Hồng Nguyên	TT	26.48	6.000.000	
4	B2611469	Tăng Phúc Thịnh	TT	27.2	6.000.000	
5	B2611473	Phạm Phước Toàn	TT	26.97	6.000.000	
6	B2611475	Huỳnh Thị Bảo Trân	TT	26.44	6.000.000	
Lớp: XH26V9A2						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
1	B2611489	Huỳnh Minh Đức	TT	26.47	6.000.000	
2	B2611493	Trần Lê Thu Hiền	TT	26.24	6.000.000	
3	B2611498	Trần Trung Kiên	TT	27.63	6.000.000	
4	B2611504	Nguyễn Thị Như Mộng	TT	25.96	6.000.000	
5	B2611515	Huỳnh Hữu Phước	TT	26.47	6.000.000	
Cộng khối:					66.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 65.520.000 đồng/HK						
110. Khối lớp: XH26W7A						
Lớp: XH26W7A1						
1	B2612131	Hồ Thị Khánh Hà	TT	26.64	6.000.000	
2	B2612133	Nguyễn Lê Ngọc Hân	TT	27.01	6.000.000	
3	B2612148	Phan Thị Thúy Ngân	TT	27.4	6.000.000	
4	B2612164	Ngô Lê Thiên Thảo	TT	26.93	6.000.000	
5	B2612168	Lê Hồng Thúy	TT	26.72	6.000.000	
Lớp: XH26W7A2						
1	B2612190	Nguyễn Lan Anh	TT	27.02	6.000.000	
2	B2612203	Phan Châu Ngân Hà	TT	26.57	6.000.000	
3	B2612212	Trần Thị Thanh Lam	TT	26.54	6.000.000	
4	B2612226	Trịnh Ngọc Nhi	TT	26.51	6.000.000	
5	B2612228	Nguyễn Thảo Như	TT	26.89	6.000.000	
6	B2612234	Nguyễn Thị Diệu Tâm	TT	26.81	6.000.000	
7	B2612240	Nguyễn Thanh Thủy	TT	26.53	6.000.000	
8	B2612251	Lê Quang Tùng	TT	26.97	6.000.000	
9	B2612255	Hồ Thị Vy	TT	26.66	6.000.000	
Cộng khối:					84.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 86.400.000 đồng/HK						
111. Khối lớp: XH26X4A						
Lớp: XH26X4A1						
1	B2612497	Ngô Ngọc Doanh	TT	27.2	6.000.000	
2	B2612498	Trần Quốc Duy	TT	27	6.000.000	
3	B2612500	Lê Minh Đăng	TT	27.16	6.000.000	
4	B2612512	Nguyễn Thị Kim Ngân	TT	27.28	6.000.000	
5	B2612525	Cao Thị Vĩnh Thuyền	TT	27.19	6.000.000	
6	B2613538	Huỳnh Quốc Duy	TT	27.04	6.000.000	
7	B2613544	Nguyễn Thị Mỹ Vân	TT	27.04	6.000.000	
Lớp: XH26X4A2						
1	B2612543	Trần Huỳnh Hương	TT	27	6.000.000	
2	B2612560	Nguyễn Công Thành	TT	27.41	6.000.000	
3	B2612561	Lê Nguyễn Ngọc Thi	TT	27.08	6.000.000	
4	B2612570	Nguyễn Khánh Tường	TT	27	6.000.000	
Cộng khối:					66.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 59.040.000 đồng/HK						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
112. Khối lớp: DA2608F						
Lớp: DA2608F1						
1	B2600242	Tiêu Anh Minh	TT	25.62	6.000.000	
2	B2600436	Nguyễn Thị Huỳnh Anh	TT	26.5	6.000.000	
3	B2600456	Nguyễn Kim Ngọc	TT	21.24	6.000.000	
4	B2600464	Nguyễn Minh Sơn	TT	26.01	6.000.000	
5	B2600472	Nguyễn Hải Triều	TT	20.85	6.000.000	
6	B2612687	Nguyễn Trung Nghĩa	TT	20.79	6.000.000	
Lớp: DA2608F2						
1	B2600507	Trần Trúc Phương	TT	20.54	6.000.000	
2	B2600508	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	TT	20.43	6.000.000	
3	B2600523	Võ Đặng Như Ý	TT	24.34	6.000.000	
Cộng khối:					54.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 54.720.000 đồng/HK						
113. Khối lớp: DI2695F						
Lớp: DI2695F1						
1	B2604596	Trần Phương Huy	TT	22.84	6.000.000	
2	B2604605	Bùi Đăng Minh	TT	21.51	6.000.000	
3	B2604619	Chu Tường Quân	TT	21.25	6.000.000	
4	B2604622	Đoàn Lê Quang Tâm	TT	21.75	6.000.000	
Cộng khối:					24.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 26.640.000 đồng/HK						
114. Khối lớp: DI2696F						
Lớp: DI2696F1						
1	B2604745	Dương Hoàng Ân	TT	24.5	6.000.000	
2	B2604758	Lâm Nguyễn Huỳnh	TT	24	6.000.000	
3	B2604760	Lý Việt Khoa	TT	25.59	6.000.000	
4	B2604767	Đỗ Vũ Hồ Thiên Phúc	TT	22.5	6.000.000	
5	B2604771	Nguyễn Toàn Thịnh	TT	22.91	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 30.240.000 đồng/HK						
115. Khối lớp: DI26T9F						
Lớp: DI26T9F1						
1	B2609692	Trần Thế Hiển	TT	23.64	6.000.000	
2	B2609701	Nguyễn Hải Nam	TT	21.5	6.000.000	
3	B2609705	Lý Duy Phát	TT	21.1	6.000.000	
4	B2609713	Lưu Kim Sơn	TT	23.19	6.000.000	
5	B2609718	Lê Nhật Trường	TT	21.61	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 27.360.000 đồng/HK						
116. Khối lớp: DI26V7F						
Lớp: DI26V7F1						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
1	B2611293	Huỳnh Phương Anh	TT	25.94	6.000.000	
2	B2611294	Nguyễn Hồ Vân Anh	TT	24.38	6.000.000	
3	B2611299	Ung Quốc Huy	TT	26.76	6.000.000	
4	B2611315	Nguyễn Hòa Phát	TT	25.87	6.000.000	
5	B2611328	Trương Thị Yến Trang	TT	24.66	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 27.360.000 đồng/HK						
117. Khối lớp: FL26V1F						
Lớp: FL26V1F1						
1	B2610694	Lê Phương Anh	TT	25.57	6.000.000	
2	B2610704	Tô Ngọc Vân Khánh	TT	26.76	6.000.000	
3	B2610705	Mã Tiên Khoa	TT	25.55	6.000.000	
4	B2610708	Huỳnh Khánh Linh	TT	25.63	6.000.000	
5	B2610719	Châu Đại Quan	TT	26.24	6.000.000	
6	B2610721	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	TT	26.96	6.000.000	
Lớp: FL26V1F2						
1	B2610735	Lê Kim Anh	TT	25.65	6.000.000	
2	B2610760	Lê Huỳnh Lam Phương	TT	25.77	6.000.000	
3	B2610774	Phan Thảo Vy	TT	25.75	6.000.000	
Lớp: FL26V1F3						
1	B2610784	Lê Gia Hân	TT	25.68	6.000.000	
2	B2610786	Tô Nguyễn Gia Hưng	TT	25.97	6.000.000	
3	B2610788	Phạm Minh Khiêm	TT	26.83	6.000.000	
4	B2610794	Nguyễn Thanh Ngân	TT	26.15	6.000.000	
5	B2610801	Nguyễn Đức Phú	TT	25.79	6.000.000	
6	B2610813	Huỳnh Nguyễn Khả Uyên	TT	25.73	6.000.000	
Cộng khối:					90.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 87.840.000 đồng/HK						
118. Khối lớp: KT2621F						
Lớp: KT2621F1						
1	B2601656	Hứa Hồng Hân	TT	24.59	6.000.000	
2	B2601659	Đặng Nguyễn Thiên Hương	TT	25.44	6.000.000	
3	B2601667	Trần Đức Minh	TT	25.36	6.000.000	
4	B2601671	Đông Hoàng Kim Ngân	TT	25.14	6.000.000	
5	B2601675	Võ Trương Bảo Ngọc	TT	24.38	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 29.520.000 đồng/HK						
119. Khối lớp: KT2622F						
Lớp: KT2622F1						
1	B2601927	Trần Bảo Anh	TT	21.54	6.000.000	
2	B2601936	Huỳnh Gia Khang	TT	21.83	6.000.000	
3	B2601940	Huỳnh Anh Minh	TT	21.98	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
4	B2601944	Nguyễn Trương Bảo Ngọc	TT	21.92	6.000.000	
5	B2601946	Ngô Thị Thúy Nhi	TT	22.15	6.000.000	
6	B2601947	Nguyễn Thị Quỳnh Như	TT	22.3	6.000.000	
Lớp: KT2622F2						
1	B2601975	Mai Gia Huy	TT	22.4	6.000.000	
2	B2601976	Đào Thái Khang	TT	21.63	6.000.000	
3	B2601988	Lê Minh Phát	TT	23.45	6.000.000	
Cộng khối:					54.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 53.280.000 đồng/HK						
120. Khối lớp: KT26W2F						
Lớp: KT26W2F1						
1	B2611753	Huỳnh Ngọc Thảo Anh	TT	23.38	6.000.000	
2	B2611755	Lê Quỳnh Anh	TT	22.15	6.000.000	
3	B2611768	Nguyễn Hoài Nguyên Khôi	TT	21.88	6.000.000	
4	B2611783	Nguyễn Thị Mai Quỳnh	TT	23.56	6.000.000	
5	B2611796	Trần Ngọc Khánh Vy	TT	22.86	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 31.680.000 đồng/HK						
121. Khối lớp: KT26W4F						
Lớp: KT26W4F1						
1	B2611943	Lưu Hoàng Phúc	TT	25.72	6.000.000	
2	B2612047	Nguyễn Đức Nguyên Khôi	TT	25.35	6.000.000	
3	B2612051	Nguyễn Phùng Bảo Lộc	TT	26.47	6.000.000	
4	B2612054	Lê Nguyễn Khánh Ngọc	TT	25.57	6.000.000	
5	B2612059	Nguyễn Ngọc Bảo Phúc	TT	26.5	6.000.000	
Lớp: KT26W4F2						
1	B2611958	Phạm Nguyễn Minh Tuệ	TT	27.38	6.000.000	
2	B2612084	Nguyễn Châu Thế Hùng	TT	25.5	6.000.000	
3	B2612092	Huỳnh Thân Long	TT	26.38	6.000.000	
4	B2612098	Lâm Bảo Nhi	TT	25.16	6.000.000	
5	B2612106	Trần Lê Ngọc Trâm	TT	27.9	6.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 62.640.000 đồng/HK						
122. Khối lớp: NN2667F						
Lớp: NN2667F1						
1	B2602874	Phạm Khánh Linh	TT	23.02	6.000.000	
2	B2603137	Nguyễn Xuân Hòa	TT	22.28	6.000.000	
3	B2603140	Phạm Nguyên Khang	TT	23.64	6.000.000	
4	B2603157	Nguyễn Xuân Nguyên	TT	23.35	6.000.000	
5	B2603171	Trương Huỳnh Phương Thảo	TT	23.5	6.000.000	
6	B2603177	Tạ Minh Thư	TT	26.3	6.000.000	
7	B2603178	Võ Nguyễn Anh Thư	TT	23.01	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
8	B2603182	Hoàng Triệu Tinh	TT	23	6.000.000	
Cộng khối:					48.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 50.400.000 đồng/HK						
123. Khối lớp: NN2673F						
Lớp: NN2673F1						
1	B2603612	Kiều Quốc Anh	TT	19	6.000.000	
2	B2603617	Đặng Hoàng Khanh	TT	23.5	6.000.000	
Cộng khối:					12.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 10.800.000 đồng/HK						
124. Khối lớp: TN2648F						
Lớp: TN2648F1						
1	B2604150	Đinh Trần Sơn Hải	TT	22.46	6.000.000	
2	B2604158	Nguyễn Hoàng Kha	TT	23	6.000.000	
3	B2604165	Lâm Việt Khuê	TT	23.25	6.000.000	
4	B2604169	Phạm Văn Nam	TT	22.41	6.000.000	
5	B2604174	Nguyễn Tấn Phúc	TT	23.67	6.000.000	
6	B2604182	Nguyễn Huy Thông	TT	25.34	6.000.000	
Cộng khối:					36.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 36.000.000 đồng/HK						
125. Khối lớp: TN26T5F						
Lớp: TN26T5F1						
1	B2608994	Nguyễn Gia Bảo	TT	23.5	6.000.000	
2	B2608999	Lê Thành Đạt	TT	22.66	6.000.000	
3	B2609005	Lê Trọng Hiếu	TT	22.52	6.000.000	
4	B2609013	Lê Minh Khôi	TT	23.16	6.000.000	
5	B2609042	Nguyễn Anh Tuấn	TT	22.52	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 28.800.000 đồng/HK						
126. Khối lớp: TN26T7F						
Lớp: TN26T7F1						
1	B2609511	Phan Bách Đạt	TT	22.16	6.000.000	
2	B2609517	Nguyễn Thịnh Đức	TT	22.66	6.000.000	
3	B2609527	Biện Huỳnh Phú Khang	TT	20.02	6.000.000	
4	B2609533	Nguyễn Lâm Phát Lợi	TT	20.6	6.000.000	
5	B2609538	Trịnh Chánh Ngôn	TT	22.03	6.000.000	
6	B2609544	Trần Hoàng Phát	TT	20.67	6.000.000	
Cộng khối:					36.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 37.440.000 đồng/HK						
127. Khối lớp: TN26V6F						
Lớp: TN26V6F1						
1	B2600376	Trần Huỳnh Ngọc Hân	TT	23.07	6.000.000	
2	B2611028	Cao Trọng Bình	TT	23.17	6.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lý do vào	Điểm TS	HBKK (đồng/HK)	Ghi chú
3	B2611030	Nguyễn Mai Linh Chi	TT	23.66	6.000.000	
4	B2611047	Nguyễn Tuấn Kiệt	TT	23.46	6.000.000	
5	B2611061	Nguyễn Hoàng Thiên Phúc	TT	24	6.000.000	
6	B2611064	Phan Minh Thành	TT	27.31	6.000.000	
Cộng khối:					36.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 36.000.000 đồng/HK						
128. Khối lớp: TN26Y8F						
Lớp: TN26Y8F1						
1	B2613017	Lê Toàn Định	TT	26.93	6.000.000	
2	B2613018	Nguyễn Duy Minh Đức	TT	24.96	6.000.000	
3	B2613021	Đỗ Văn Hoàng	TT	25.25	6.000.000	
4	B2613027	Linh Khả Minh	TT	25.6	6.000.000	
5	B2613040	Trần Phú Trọng	TT	24.62	6.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 27.360.000 đồng/HK						
129. Khối lớp: DA2666T						
Lớp: DA2666T1						
1	B2602864	Lữ Ngọc Nguyên Anh	TT	24.16	6.000.000	
2	B2602870	Nguyễn Hoàng Nhật Huy	TT	21.79	6.000.000	
3	B2602872	Nguyễn Đăng Khoa	TT	21.1	6.000.000	
4	B2602888	Hồ Phúc Trăn	TT	20.54	6.000.000	
5	B2602892	Nguyễn Như Ý	TT	23.44	6.000.000	
Lớp: DA2666T2						
1	B2602909	Lê Tấn Tài	TT	21.35	6.000.000	
Cộng khối:					36.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 35.280.000 đồng/HK						
130. Khối lớp: TS2613T						
Lớp: TS2613T1						
1	B2600923	Trang Thành Đạt	TT	22.04	6.000.000	
2	B2600928	Lâm Thái Tuấn Kiệt	TT	22	6.000.000	
3	B2600933	Huỳnh Thị Bảo Ngọc	TT	22.9	6.000.000	
Cộng khối:					18.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 15.120.000 đồng/HK						

ĐẠI HỌC CẦN THƠ

